

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2017**

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2017**

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo soát xét của kiểm toán viên	4
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ (Mẫu số B 01a – DN/HN)	6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ (Mẫu số B 02a – DN/HN)	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ (Mẫu số B 03a – DN/HN)	10
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (Mẫu số B 09a – DN/HN)	11

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy chứng nhận

đăng ký doanh nghiệp Số 0300583659 thay đổi lần thứ 5 ngày 15 tháng 6 năm 2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Hội đồng Quản trị	Ông Võ Thanh Hà Ông Bùi Ngọc Hạnh Ông Nguyễn Bích Đạt Ông Nguyễn Thành Nam Ông Vũ Quang Hải Ông Lê Hồng Xanh	Chủ tịch Thành viên Thành viên Thành viên (từ ngày 16 tháng 2 năm 2017) Thành viên (đến ngày 16 tháng 2 năm 2017) Thành viên (đến ngày 8 tháng 8 năm 2017)
Ban Tổng Giám đốc	Ông Nguyễn Thành Nam Ông Lê Hồng Xanh Ông Nguyễn Minh An	Tổng Giám đốc (từ ngày 12 tháng 6 năm 2017) Phụ trách Ban Điều hành (đến ngày 12 tháng 6 năm 2017) Phó Tổng Giám đốc (đến ngày 1 tháng 7 năm 2017) Phó Tổng Giám đốc
Ban kiểm soát	Ông Nguyễn Văn Minh Ông Đồng Việt Trung Ông Nguyễn Văn Minh Ông Lý Minh Hoàng Ông Hoàng Giang Bình Ông Chung Trí Dũng	Trưởng ban (từ ngày 9 tháng 8 năm 2017) Trưởng ban (đến ngày 8 tháng 8 năm 2017) Thành viên (từ ngày 16 tháng 2 năm 2017 đến ngày 8 tháng 8 năm 2017) Thành viên (từ ngày 8 tháng 8 năm 2017) Thành viên (đến ngày 18 tháng 4 năm 2017) Thành viên (đến ngày 16 tháng 2 năm 2017)
Người đại diện theo pháp luật	Ông Võ Thanh Hà Ông Nguyễn Thành Nam	Chủ tịch Tổng Giám đốc (từ ngày 15 tháng 6 năm 2017)
Trụ sở chính	Số 6, Đường Hai Bà Trưng, Phường Bến Nghé, Quận 1 Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam Tại ngày 7 tháng 8 năm 2017, Hội đồng Quản trị của Tổng Công ty thông qua việc thay đổi địa chỉ kinh doanh như sau: Trụ sở chính: Số 187, Đường Nguyễn Chí Thanh, Phường 12, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam Văn phòng 2: Tòa nhà Vincom, 72 Đường Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	
Địa chỉ liên hệ	Tầng 5, Trung tâm Thương mại Vincom, 72 Đường Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Văn phòng đại diện	Văn phòng đại diện Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước Giải khát Sài Gòn tại Hà Nội: Tầng 6, số 97, Đường Trần Hưng Đạo, Phường Cửa Nam, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
Chi nhánh	Nhà máy Bia Sài Gòn - Củ Chi Khu C1, Đường D3, Khu Công nghiệp Tây Bắc Củ Chi, Thị trấn Củ Chi, Huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam Nhà máy Bia Sài Gòn - Nguyễn Chí Thanh Số 187, Đường Nguyễn Chí Thanh, Phường 12, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Đơn vị kiểm toán	Công ty TNHH PwC (Việt Nam)

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải khát Sài Gòn ("Tổng Công ty") chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của kỳ 6 tháng kết thúc vào ngày nêu trên. Trong việc soạn lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở đơn vị hoạt động liên tục trừ khi giả định đơn vị hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính giữa niên độ của Tập đoàn với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh số 2 của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận và các sai sót khác.

PHÊ CHUẨN BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm từ trang 6 đến trang 58. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ 6 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Nguyễn Thành Nam
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 30 tháng 8 năm 2017



BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải khát Sài Gòn (“Tổng Công ty”) và các công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”) được lập ngày 30 tháng 6 năm 2017 và được Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty phê duyệt vào ngày 30 tháng 8 năm 2017. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ 6 tháng kết thúc vào ngày nêu trên và thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 6 đến trang 58.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - *Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện*.

Công việc soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận

Căn cứ vào kết quả công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề đáng lưu ý nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn kèm theo là không được phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được một công ty kiểm toán khác kiểm toán và đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính hợp nhất đó vào 9 tháng 3 năm 2017. Đồng thời, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc 30 tháng 6 năm 2016 cũng được công ty kiểm toán này soát xét và đưa ra kết luận chấp nhận toàn phần ngày 19 tháng 8 năm 2016.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)



Quách Thành Châu
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
0875-2017-006-1
Chữ ký được ủy quyền

Số hiệu báo cáo soát xét: HCM6423
TP. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 8 năm 2017

Như đã nêu trong Thuyết minh 2.1 của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán đã được thừa nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước CHXHCN Việt Nam, và hơn nữa, cũng không dành cho những người sử dụng nào không biết các nguyên tắc, các thủ tục và các thông lệ kế toán Việt Nam.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.6.2017 VND	31.12.2016 VND
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		11.948.192.558.650	10.722.490.084.757
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	3	5.060.479.589.348	3.444.825.444.503
111	Tiền		1.053.895.873.768	1.067.588.147.827
112	Các khoản tương đương tiền		4.006.583.715.580	2.377.237.296.676
120	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		3.409.614.854.909	3.174.321.174.216
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4(a)	3.409.614.854.909	3.174.321.174.216
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		949.878.612.005	1.090.133.038.030
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	218.860.365.902	551.218.730.609
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	199.879.316.231	166.784.656.218
136	Phải thu ngắn hạn khác	7(a)	561.763.223.292	401.803.944.623
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	8(a)	(50.796.178.702)	(49.846.178.702)
139	Tài sản thiếu chờ xử lý	9	20.171.885.282	20.171.885.282
140	Hàng tồn kho	10(a)	2.062.414.643.400	2.134.361.489.832
141	Hàng tồn kho		2.098.769.190.101	2.171.045.269.254
149	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(36.354.546.701)	(36.683.779.422)
150	Tài sản ngắn hạn khác		465.804.858.988	878.848.938.176
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	11(a)	58.472.972.909	67.695.049.694
152	Thuế GTGT được khấu trừ	19	92.698.262.374	133.496.752.127
153	Thuế và các khoản khác phải thu Ngân sách Nhà nước	12, 19	314.633.623.705	677.657.136.355

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 58 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày 30.6.2017 VND	Tại ngày 31.12.2016 VND
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		11.948.192.558.650	10.722.490.084.757
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	3	5.060.479.589.348	3.444.825.444.503
111	Tiền		1.053.895.873.768	1.067.588.147.827
112	Các khoản tương đương tiền		4.006.583.715.580	2.377.237.296.676
120	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		3.409.614.854.909	3.174.321.174.216
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4(a)	3.409.614.854.909	3.174.321.174.216
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		949.878.612.005	1.090.133.038.030
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	218.860.365.902	551.218.730.609
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	199.879.316.231	166.784.656.218
136	Phải thu ngắn hạn khác	7(a)	561.763.223.292	401.803.944.623
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	8(a)	(50.796.178.702)	(49.846.178.702)
139	Tài sản thiếu chờ xử lý	9	20.171.885.282	20.171.885.282
140	Hàng tồn kho	10(a)	2.062.414.643.400	2.134.361.489.832
141	Hàng tồn kho		2.098.769.190.101	2.171.045.269.254
149	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(36.354.546.701)	(36.683.779.422)
150	Tài sản ngắn hạn khác		465.804.858.988	878.848.938.176
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	11(a)	58.472.972.909	67.695.049.694
152	Thuế GTGT được khấu trừ	19	92.698.262.374	133.496.752.127
153	Thuế và các khoản khác phải thu Ngân sách Nhà nước	12, 19	314.633.623.705	677.657.136.355

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 58 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

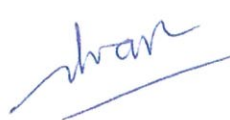
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN (tiếp theo)	Thuyết minh	Tại ngày 30.6.2017 VND	Tại ngày 31.12.2016 VND
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		8.150.511.465.206	8.470.375.094.573
210	Các khoản phải thu dài hạn		18.581.948.985	17.479.816.391
211	Phải thu dài hạn của khách hàng		4.761.134.371	5.317.157.150
215	Phải thu về cho vay dài hạn		4.000.000.000	4.000.000.000
216	Phải thu dài hạn khác	7(b)	48.161.821.863	46.503.666.490
219	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	8(b)	(38.341.007.249)	(38.341.007.249)
220	Tài sản cố định		5.217.743.818.630	5.462.593.961.444
221	Tài sản cố định hữu hình	13(a)	4.250.168.919.848	4.478.036.884.064
222	Nguyên giá		9.237.151.533.189	9.163.284.050.415
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(4.986.982.613.341)	(4.685.247.166.351)
227	Tài sản cố định vô hình	13(b)	967.574.898.782	984.557.077.380
228	Nguyên giá		1.086.131.605.211	1.098.567.100.615
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(118.556.706.429)	(114.010.023.235)
230	Bất động sản đầu tư	14	65.140.405.394	66.481.409.593
231	Nguyên giá		94.694.434.487	94.694.434.487
232	Giá trị hao mòn lũy kế		(29.554.029.093)	(28.213.024.894)
240	Tài sản dở dang dài hạn		94.563.006.857	76.788.901.460
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	15	94.563.006.857	76.788.901.460
250	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		1.909.998.670.126	1.959.509.760.655
252	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	4(b)	1.552.833.815.294	1.602.030.153.562
253	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	4(b)	739.727.528.924	763.251.332.167
254	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	4(b)	(403.431.553.997)	(426.640.604.979)
255	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4(a)	20.868.879.905	20.868.879.905
260	Tài sản dài hạn khác		844.483.615.214	887.521.245.030
261	Chi phí trả trước dài hạn	11(b)	737.028.818.589	756.355.605.445
262	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	16	93.998.244.165	121.282.629.364
263	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	10(b)	13.456.552.460	9.883.010.221
270	TỔNG TÀI SẢN		20.098.704.023.856	19.192.865.179.330

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 58 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

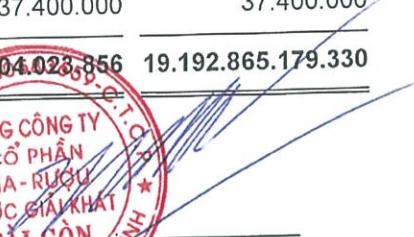
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày 30.6.2017 VND	Tại ngày 31.12.2016 VND
300	NỢ PHẢI TRẢ		5.226.245.019.726	6.759.685.108.734
310	Nợ ngắn hạn		5.081.533.805.802	6.473.888.596.700
311	Phải trả người bán ngắn hạn	17	1.321.423.254.538	1.876.185.779.562
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	18	176.882.891.170	490.295.652.849
313	Thuế và các khoản phải nộp Ngân sách Nhà nước	19	839.950.253.360	803.768.788.712
314	Phải trả người lao động		216.844.000.388	265.148.741.919
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	20	310.988.793.653	375.961.711.691
318	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		468.560.000	800.000.000
319	Phải trả ngắn hạn khác	21(a)	1.101.457.779.745	1.288.893.414.226
320	Vay ngắn hạn	22(a)	944.250.851.140	1.042.309.667.870
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	23	169.267.421.808	330.524.839.871
			144.711.213.924	285.796.512.034
330	Nợ dài hạn		25.116.187	22.183.449
332	Người mua trả tiền trước dài hạn		54.288.586.000	52.776.316.000
337	Phải trả dài hạn khác	21(b)	19.853.741.805	164.412.285.558
338	Vay dài hạn	22(b)	15.705.530.676	13.747.487.771
341	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	16	567.585.833	567.585.833
342	Dự phòng phải trả dài hạn		54.270.653.423	54.270.653.423
343	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ			
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		14.872.459.004.130	12.433.180.070.596
410	Vốn chủ sở hữu		14.872.421.604.130	12.433.142.670.596
411	Vốn góp của chủ sở hữu	24, 25	6.412.811.860.000	6.412.811.860.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		6.412.811.860.000	6.412.811.860.000
414	Vốn khác của chủ sở hữu	25	3.208.666.226	3.208.666.226
415	Cổ phiếu quỹ	25	-	(23.450.000.000)
417	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	25	18.745.658.179	17.006.600.079
418	Quỹ đầu tư phát triển	25	1.118.956.843.769	1.118.398.295.310
420	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	25	5.327.112.664	6.040.737.039
421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	25	6.248.405.757.322	3.852.925.251.055
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế của các năm trước		3.806.515.821.242	2.229.887.250.407
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này/năm nay		2.441.889.936.080	1.623.038.000.648
429	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	25	1.064.965.705.970	1.046.201.260.887
430	Nguồn kinh phí và quỹ khác		37.400.000	37.400.000
431	Nguồn kinh phí		37.400.000	37.400.000
440	TỔNG NGUỒN VỐN		20.098.704.023.856	19.192.865.179.330


Hoàng Thanh Vân
Người lập


Nguyễn Tiến Dũng
Kế toán trưởng






Nguyễn Thành Nam
Tổng Giám đốc
Ngày 30 tháng 8 năm 2017

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 58 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	Thuyết minh	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
		30.6.2017 VND	30.6.2016 VND
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	15.751.202.808.299	14.744.718.517.346
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	(108.721.327.849)	(54.188.472.130)
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	15.642.481.480.450	14.690.530.045.216
11	Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	(11.358.593.019.671)	(10.678.192.542.710)
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	4.283.888.460.779	4.012.337.502.506
21	Doanh thu hoạt động tài chính	217.605.752.259	276.590.910.358
22	Chi phí tài chính	(1.108.198.585)	(37.741.753.124)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	(23.752.654.459)	(46.939.136.261)
24	Phần lãi trong công ty liên doanh, liên kết	191.151.638.737	132.967.716.517
25	Chi phí bán hàng	(1.229.842.528.366)	(1.060.970.234.424)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	(351.725.939.828)	(316.887.638.386)
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	3.109.969.184.996	3.006.296.503.447
31	Thu nhập khác	43.401.282.872	25.281.918.429
32	Chi phí khác	(40.139.478.872)	(47.391.009.578)
40	Lợi nhuận/(lỗ) khác	3.261.804.000	(22.109.091.149)
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	3.113.230.988.996	2.984.187.412.298
51	Chi phí thuế TNDN hiện hành	(517.227.505.482)	(579.219.218.928)
52	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	(29.242.428.104)	(19.567.665.234)
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN	2.566.761.055.410	2.385.400.528.136
61	Phân bổ cho Lợi nhuận sau thuế của Tổng Công ty	2.441.889.936.080	2.319.221.949.162
62	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	124.871.119.330	66.178.578.974
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	29	3.297


Hoàng Thanh Vân
Người lập


Nguyễn Tiến Dũng
Kế toán trưởng



Nguyễn Thành Nam
Tổng Giám đốc
Ngày 30 tháng 8 năm 2017

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 58 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)

	Thuyết minh	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
		30.6.2017 VND	30.6.2016 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01 Lợi nhuận kế toán trước thuế		3.113.230.988.996	2.984.187.412.298
02 Điều chỉnh cho các khoản:			
02 Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ") và bất động sản đầu tư		314.057.635.855	319.384.784.949
03 (Hoàn nhập các khoản dự phòng)/các khoản dự phòng		(22.588.283.703)	175.624.652
04 Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		401.120.990	1.680.532
05 Lãi từ hoạt động đầu tư		(352.043.533.101)	(409.839.266.432)
06 Chi phí lãi vay		23.752.654.459	46.939.136.261
08 Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động		3.076.810.583.496	2.940.849.372.260
09 (Tăng)/giảm các khoản phải thu		(386.657.289.821)	77.071.553.767
10 Giảm hàng tồn kho		76.846.624.026	167.625.174.881
11 Giảm các khoản phải trả		(611.766.953.113)	(450.724.739.928)
12 Tăng chi phí trả trước		28.548.863.641	133.250.802.564
14 Tiền lãi vay đã trả		(7.231.758.052)	(48.367.330.330)
15 Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(130.948.097.978)	(402.476.481.281)
17 Chi khác từ hoạt động kinh doanh		(251.713.027.267)	(204.717.816.713)
20 Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		1.793.888.944.932	2.212.510.535.220
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21 Chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(76.298.870.315)	(146.610.727.076)
22 Thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		14.281.920.000	601.500.000
23 Tiền chi gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 3 tháng		(1.779.766.940.162)	(1.458.900.000.000)
24 Tiền thu hồi cho vay, tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 3 tháng		1.676.566.940.162	1.004.900.000.000
25 Chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(23.880.715.400)	(3.191.890.000)
26 Thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		36.603.803.243	12.000.000.000
27 Thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		357.325.967.437	421.926.263.300
30 Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		204.832.104.965	(169.274.853.776)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31 Tiền thu từ tái phát hành cổ phiếu quỹ		61.727.955.481	-
33 Vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		1.787.763.974.644	1.954.640.950.233
35 Chi trả nợ gốc vay		(2.030.381.335.127)	(2.282.910.870.600)
36 Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(202.177.500.050)	(258.673.146.257)
40 Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính		(383.066.905.052)	(586.943.066.624)
50 Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		1.615.654.144.845	1.456.292.614.820
60 Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	3	3.444.825.444.503	7.935.974.303.078
70 Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	5.060.479.589.348	9.392.266.917.898

Các giao dịch trọng yếu không sử dụng tiền mặt trong kỳ tài chính được trình bày tại Thuyết minh 40.

Hoàng Thanh Vân
Người lập

Nguyễn Tiến Dũng
Kế toán trưởng

Nguyễn Thanh Nam
Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 8 năm 2017

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 58 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2017**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TẬP ĐOÀN

Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải khát Sài Gòn ("Tổng Công ty") được thành lập dưới hình thức Tổng Công ty Nhà nước theo Quyết định số 74/2003/QĐ-BCN do Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương) ban hành ngày 6 tháng 5 năm 2003 trên cơ sở tổ chức lại Công ty Bia Sài Gòn và chuyển các đơn vị bao gồm Công ty Rượu Bình Tây, Công ty Nước Giải khát Chương Dương và Công ty Thủy tinh Phú Thọ thành các đơn vị thành viên của Tổng Công ty. Vào ngày 11 tháng 5 năm 2004, Bộ trưởng Bộ Công nghiệp ban hành Quyết định số 37/2004/QĐ-BCN tái cơ cấu lại Tổng Công ty theo mô hình công ty mẹ - công ty con. Hoạt động của Tổng Công ty được cấp phép theo Giấy phép kinh doanh số 4106000286 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 1 tháng 9 năm 2006.

Tổng Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 1862/QĐ-TTg ngày 28 tháng 12 năm 2007 của Thủ tướng Chính phủ và được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 4103010027 vào ngày 17 tháng 4 năm 2008. Tại ngày này, Tổng Công ty dưới hình thức là công ty cổ phần mới thành lập đã nhận bàn giao toàn bộ tài sản và nợ phải trả từ Tổng Công ty Nhà nước.

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103010027 được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp đã được thay đổi nhiều lần. Từ năm 2016, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh được thay đổi thành Giấy chứng nhận doanh nghiệp công ty cổ phần số 0300583659 theo yêu cầu của các quy định hiện hành. Giấy chứng nhận doanh nghiệp số 0300583659 thay đổi gần nhất, lần thứ 5 vào ngày 15 tháng 6 năm 2017.

Cổ phiếu của Tổng Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán "SAB" theo Quyết định niêm yết số 470/QĐ-SGDHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 25 tháng 11 năm 2016.

Hoạt động chính của Tổng Công ty và các công ty con là:

- Sản xuất và kinh doanh bia, rượu, nước giải khát và các sản phẩm liên quan, bao gồm vật liệu và bao bì;
- Cung cấp dịch vụ vận tải, hậu cần và kho bãi;
- Sản xuất sản phẩm cơ khí, xây dựng kết cấu thép và cung cấp dịch vụ cơ khí lắp đặt; và
- Xây dựng và cung cấp dịch vụ bất động sản.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tổng Công ty và các công ty con là trong vòng 12 tháng.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, Tập đoàn có 8.130 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 7.685 nhân viên).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, Tập đoàn có 23 công ty con và 20 công ty liên doanh, liên kết được trình bày ở trang tiếp theo.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm các báo cáo tài chính của Tổng Công ty và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") và quyền lợi của Tập đoàn trong các công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh được liệt kê ở trang tiếp theo:

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN

Mẫu số B 09a - DN/HN

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TẬP ĐOÀN (tiếp theo)

Tên	Địa điểm (Tỉnh/Thành phố)	Hoạt động sản xuất, kinh doanh chính	30.6.2017		31.12.2016	
			Quyền sở hữu (%)	Quyền biểu quyết (%)	Quyền sở hữu (%)	Quyền biểu quyết (%)
I - Công ty con						
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Tây	Cần Thơ	Sản xuất và kinh doanh bia	51	51	51	51
Công ty Cổ phần Nước Giải khát Chương Dương	Hồ Chí Minh	Sản xuất, kinh doanh nước giải khát, đồ hộp và phụ liệu	62,06	62,06	62,06	62,06
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Quảng Ngãi	Quảng Ngãi	Sản xuất và kinh doanh bia	66,56	66,56	66,56	66,56
Công ty Cổ phần Rượu Bình Tây	Hồ Chí Minh	Sản xuất, kinh doanh rượu	93,29	93,46	93,29	93,46
Công ty Cổ phần Bia Rượu Sài Gòn - Đồng Xuân	Phú Thọ	Sản xuất bia và nước giải khát có ga, kinh doanh vận chuyển	55,83	56,24	55,83	56,24
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Nghệ Tĩnh	Nghệ An	Sản xuất và mua bán các sản phẩm bia, cồn, rượu và nước giải khát	54,73	54,73	54,73	54,73
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Sông Lam	Nghệ An	Sản xuất và kinh doanh bia và nước giải khát, xuất nhập khẩu các nguyên vật liệu liên quan	68,78	68,78	68,78	68,78
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Hà Nội	Hà Nội	Sản xuất và kinh doanh bia và nước giải khát, xuất nhập khẩu các nguyên vật liệu liên quan	52,11	52,11	52,11	52,11
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Bia Sài Gòn	Hồ Chí Minh	Kinh doanh bia, rượu và nước giải khát	100	100	100	100
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn - Miền Bắc (*)	Hà Nội	Mua bán rượu, bia, nước giải khát; vận chuyển hàng hóa và cho thuê kho bãi	94,72	94,72	94,72	94,72
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn - Bắc Trung Bộ (*)	Nghệ An	Mua bán rượu, bia, nước giải khát; kinh doanh kho bãi và vận tải hàng hóa	94,92	94,92	94,92	94,92
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn - Trung Tâm (*)	Hồ Chí Minh	Bán buôn bia, đồ uống có cồn; bán buôn đồ uống không có cồn; bán buôn hóa chất khác; cồn; mua bán bao bì; kinh doanh vận tải hàng hóa bằng ô tô;	94,21	94,21	94	94
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn - Miền Trung (*)	Quảng Ngãi	Mua bán rượu, bia, nước giải khát; kinh doanh kho bãi; kinh doanh vận tải hàng hóa bằng ô tô	91,24	91,24	91,24	91,24

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN

Mẫu số B 09a – DN/HN

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TẬP ĐOÀN (tiếp theo)

Tên	Địa điểm (Tỉnh/Thành phố)	Hoạt động sản xuất, kinh doanh chính	30.6.2017		31.12.2016	
			Quyền sở hữu (%)	Quyền biểu quyết (%)	Quyền sở hữu (%)	Quyền biểu quyết (%)
I - Công ty con (tiếp theo)						
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn - Tây Nguyên (*)	Đắk Lắk	Mua bán rượu, bia, nước giải khát; kinh doanh kho bãi; và vận chuyển	90	90	90	90
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn - Nam Trung Bộ (*)	Khánh Hòa	Mua bán rượu, bia, nước giải khát; vận chuyển hành hóa và cho thuê kho bãi	90,14	90,14	90,14	90,14
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn - Miền Đông (*)	Bình Dương	Mua bán rượu, bia, nước giải khát; vận chuyển hành hóa đường bộ và đường thủy	90,68	90,68	90,68	90,68
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn - Sông Tiền (*)	Vĩnh Long	Mua bán rượu, bia, nước giải khát; cho thuê kho bãi; vận chuyển hàng hóa đường bộ	90	90	90	90
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn - Sông Hậu (*)	Cần Thơ	Mua bán rượu, bia, nước giải khát; vận chuyển hành hóa đường bộ và đường thủy	90	90	90	90
Công ty TNHH Một Thành viên Cơ khí Sabeco	Hồ Chí Minh	Chế tạo máy móc dùng cho sản xuất thực phẩm, lắp đặt và bảo trì hệ thống máy móc thiết bị	100	100	100	100
Công ty TNHH Một Thành viên Bia Sài Gòn - Sóc Trăng	Sóc Trăng	Sản xuất và kinh doanh bia, mạch nha ủ lên men, nước khoáng, nước tinh khiết đóng chai,	51	100	51	100
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn - Đông Bắc (*)	Hồ Chí Minh	Mua bán rượu, bia, nước giải khát; kho bãi và vận chuyển hàng hóa	90,45	90,45	90,45	90,45
Công ty TNHH Một Thành viên Bia Sài Gòn - Hà Tĩnh	Hà Tĩnh	Sản xuất và kinh doanh bia, mạch nha ủ lên men, nước khoáng, nước tinh khiết đóng chai,	100	100	100	100
Công ty Cổ phần Bao bì Bia Sài Gòn	Hồ Chí Minh	Sản xuất và mua bán nắp khoen thiếc và bao bì kim loại, bao bì phục vụ ngành đồ uống thực phẩm,	76,81	76,81	76,81	76,81

(*) Vào ngày 28 tháng 11 năm 2016, theo Nghị quyết số 12/NQ-HĐQT ngày 11 tháng 3 năm 2016 và Nghị quyết số 63/NQ-HĐQT ngày 20 tháng 10 năm 2016 của Hội đồng Quản trị, toàn bộ phần vốn góp của Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Bia Sài Gòn, công ty con 100% vốn của Tổng Công ty, tại mười công ty cổ phần thương mại khu vực đã được chuyển về Tổng Công ty sở hữu theo giá gốc.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN

Mẫu số B 09a – DN/HN

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TẬP ĐOÀN (tiếp theo)

Tên	Địa điểm (Tỉnh/Thành phố)	Hoạt động sản xuất, kinh doanh chính	30.6.2017		31.12.2016	
			Quyền sở hữu (%)	Quyền biểu quyết (%)	Quyền sở hữu (%)	Quyền biểu quyết (%)
II - Công ty liên doanh						
Công ty TNHH Trung Tâm Mê Linh (*)	Hồ Chí Minh	Cho thuê và quản lý cao ốc văn phòng	35	25	35	25
Công ty TNHH Crown Sài Gòn	Hồ Chí Minh	Sản xuất lon nhôm	30,04	30,04	30,04	30,04
Công ty TNHH Thủy Tinh Malaysia Việt Nam	Hồ Chí Minh	Sản xuất các sản phẩm thủy tinh	30	30	30	30
Công ty TNHH Bao bì Samiguel Phú Thọ	Hồ Chí Minh	Sản xuất và bán các sản phẩm bao bì đóng gói bằng kim loại	35	35	35	35
Công ty TNHH Sản xuất Rượu Cồn Việt Nam	Hồ Chí Minh	Sản xuất và kinh doanh rượu và các sản phẩm nước uống có cồn	45	45	45	45
III - Công ty liên kết						
Công ty Cổ phần Lương thực - Thực phẩm Trường Sa	Hồ Chí Minh	Sản xuất sản phẩm nông nghiệp, thực phẩm	38,53	38,98	38,53	38,98
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Phú Lý (**)	Hà Nam	Sản xuất bia, nước khoáng; dịch vụ khách sạn và vận chuyển	29,76	29,76	29,76	29,76
Công ty Cổ phần Tư vấn và Chuyển giao Công nghệ Thanh Nam	Hồ Chí Minh	Tư vấn xây dựng và thiết kế	28,57	28,57	28,57	28,57
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Phú Thọ	Phú Thọ	Sản xuất bia, rượu và nước giải khát	30,52	33,85	30,52	33,85
Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây lắp Công nghiệp	Hồ Chí Minh	Sản xuất, lắp đặt các sản phẩm máy móc cầu đường và xây dựng công nghiệp	26	26	26	26
Công ty Cổ phần Bia - Nước Giải khát Sài Gòn - Tây Đô	Cần Thơ	Sản xuất và kinh doanh rượu, bia, nước giải khát, sữa đậu nành, nước ép trái cây	27,62	34,92	30,77	38,51
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bình Tây (**)	Hồ Chí Minh	Sản xuất, gia công và kinh doanh thực phẩm, nước giải khát, bia và nước uống có cồn, sản xuất vật liệu xây dựng, xây dựng dân dụng và công nghiệp	21,43	22,17	21,43	22,17

(*) Quyền sở hữu của Tổng Công ty trong liên doanh với Công ty TNHH Trung tâm Mê Linh được quy định tại hợp đồng Liên doanh giữa Công ty Cổ phần Nước Giải khát Chương Dương ("Chương Dương") và bên đối tác là Công ty Centrepont Properties Ltd., một công ty được thành lập tại Singapore, ký ngày 24 tháng 11 năm 1994. Tại thời điểm cổ phần hóa Chương Dương, quyền sở hữu của hợp đồng liên doanh này đã được chuyển giao từ Chương Dương sang Tổng Công ty theo phê duyệt của Bộ Công nghiệp. Theo quy định tại hợp đồng liên doanh, lợi nhuận được phân chia cho các bên theo lịch biểu quy định tại hợp đồng này. Năm 2017, tỷ lệ phân chia cho Tổng Công ty và bên đối tác tương ứng là 35% và 65%.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN

Mẫu số B 09a – DN/HN

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TẬP ĐOÀN (tiếp theo)

Tên	Địa điểm (Tỉnh/Thành phố)	Hoạt động sản xuất, kinh doanh chính	30.6.2017		31.12.2016	
			Quyền sở hữu (%)	Quyền biểu quyết (%)	Quyền sở hữu (%)	Quyền biểu quyết (%)
III - Công ty liên kết (tiếp theo)						
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Trung	Đắk Lắk	Sản xuất và kinh doanh bia, rượu, cồn, nước giải khát và phụ tùng thay thế	32,39	32,41	32,39	32,41
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Tân Thành	Hồ Chí Minh	Xây dựng và kinh doanh bất động sản	29	29	29	29
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bạc Liêu	Bạc Liêu	Sản xuất bia, rượu và nước giải khát	10,2	20	10,2	20
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Ninh Thuận (*) (**)	Ninh Thuận	Sản xuất bia, rượu và nước giải khát	10,26	10,26	20	20
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Vĩnh Long	Vĩnh Long	Sản xuất bia, rượu và nước giải khát	20	20	20	20
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Kiên Giang	Kiên Giang	Sản xuất và kinh doanh bia, rượu, cồn, nước giải khát và phụ tùng thay thế	20	20	20	20
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Khánh Hòa	Khánh Hòa	Sản xuất và kinh doanh bia, rượu, cồn, nước giải khát và phụ tùng thay thế	26	26	26	26
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bến Tre (***)	Bến Tre	Sản xuất bia, rượu và nước giải khát	20	20	-	-

(*) Theo Nghị Quyết của Hội đồng Quản trị số 100/2016/QĐ-HĐQT ngày 24 tháng 11 năm 2016 và Hợp đồng sát nhập ngày 29 tháng 9 năm 2016 giữa Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Ninh Thuận và Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Ninh Thuận Sagota, tại ngày 30 tháng 11 năm 2016, Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Ninh Thuận Sagota đã được sát nhập vào Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Ninh Thuận. Do ảnh hưởng từ việc sát nhập này, tỷ lệ kiểm soát của Tổng Công ty giảm từ 20% trong năm 2016 còn 10,26% tại ngày 30 tháng 6 năm 2017.

(**) Theo Nghị Quyết Đại hội đồng Cổ đông vào ngày 15 tháng 4 năm 2017, Đại hội đồng Cổ đông của Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bình Tây thống nhất thông qua phương án phát hành cổ phiếu ra công chúng để hoán đổi, sáp nhập Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Ninh Thuận và Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Phú Lý vào Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bình Tây. Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn, việc hoán đổi và sáp nhập nêu trên chưa hoàn thành. Vì vậy, quyền sở hữu và quyền biểu quyết của Tập đoàn vào 3 công ty này vẫn giữ nguyên không đổi.

(***) Theo Quyết định số 59/2017/QĐ - HĐQT ngày 13 tháng 3 năm 2017, Tổng Công ty đầu tư và góp vốn thành lập Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bến Tre với số tiền là 100.000.000.000 Đồng, chiếm 20% vốn điều lệ của công ty liên kết này.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 30 tháng 6.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán và được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ là Đồng Việt Nam ("VND" hoặc "Đồng").

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Tập đoàn mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

2.4 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Công ty con

Công ty con là những doanh nghiệp mà Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Tập đoàn có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không. Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày quyền kiểm soát đã chuyển giao cho Tập đoàn. Việc hợp nhất chấm dứt kể từ lúc quyền kiểm soát không còn.

Phương pháp kế toán mua được Tập đoàn sử dụng để hạch toán việc mua công ty con. Chi phí mua được ghi nhận theo giá trị hợp lý của các tài sản đem trao đổi, công cụ vốn được phát hành và các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận tại ngày diễn ra việc trao đổi, cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua. Các tài sản xác định được, nợ phải trả và những khoản nợ tiềm tàng đã được thừa nhận khi hợp nhất kinh doanh được xác định trước hết theo giá trị hợp lý tại ngày mua không kể đến lợi ích của cổ đông không kiểm soát.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.4 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính (tiếp theo)*****Công ty con (tiếp theo)***

Khoản vượt trội giữa chi phí mua so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị tài sản thuần được xem là lợi thế thương mại. Nếu phần sở hữu bên mua trong giá trị hợp lý tài sản thuần lớn hơn chi phí mua, phần chênh lệch được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Giao dịch, công nợ và các khoản lãi, các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh giữa các công ty trong cùng Tập đoàn được loại trừ khi hợp nhất. Chính sách kế toán của công ty con cũng thay đổi nếu cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán đang được Tập đoàn áp dụng.

Nghiệp vụ và lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Tập đoàn áp dụng chính sách cho các nghiệp vụ đối với cổ đông không kiểm soát giống như nghiệp vụ với các bên không thuộc Tập đoàn.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Việc thoái vốn của Tập đoàn trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty con và số chi hoặc thu từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

Liên doanh và công ty liên kết

Liên doanh là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế, mà hoạt động này được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn liên doanh. Công ty liên kết là tất cả các công ty trong đó Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở công ty đó.

Các khoản đầu tư vào liên doanh và các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu và được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Khoản đầu tư của Tập đoàn vào liên doanh và công ty liên kết bao gồm lợi thế thương mại phát sinh khi đầu tư, trừ đi những khoản giảm giá tài sản lũy kế.

Lợi nhuận của Tập đoàn được chia sau khi đầu tư vào liên doanh và các công ty liên kết sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, và phần chia của biến động trong các quỹ dự trữ sau khi đầu tư vào liên doanh và các công ty liên kết sẽ được ghi nhận vào quỹ dự trữ hợp nhất. Các khoản thay đổi lũy kế sau khi đầu tư vào liên doanh và các công ty liên kết được điều chỉnh vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Khi phần lỗ trong liên doanh liên kết bằng hoặc vượt quá lợi ích của Tập đoàn trong liên doanh và các công ty liên kết, Tập đoàn sẽ không ghi nhận khoản lỗ vượt đó trừ khi đã phát sinh nghĩa vụ hoặc đã thanh toán hộ cho liên doanh và các công ty liên kết.

Các chính sách kế toán của các bên liên doanh, liên kết được thay đổi khi cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán mà Tập đoàn áp dụng.

Các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ giữa Tập đoàn với các bên liên doanh, liên kết sẽ được loại trừ tới mức tương ứng với phần lợi ích của Tập đoàn trong các bên liên doanh, liên kết theo quy định kế toán hiện hành. Các chính sách kế toán của các bên liên doanh, liên kết được thay đổi khi cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán mà Tập đoàn áp dụng.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.5 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2.6 Khoản phải thu khách hàng

Các khoản phải thu khách hàng được thể hiện theo giá trị ghi trên hóa đơn gốc trừ dự phòng các khoản phải thu khó đòi được ước tính dựa trên việc rà soát của Ban Tổng Giám đốc đối với tất cả các khoản còn chưa thu tại thời điểm cuối kỳ/năm. Các khoản nợ được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

2.7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ. Khi cần thiết thì dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng.

2.8 Đầu tư tài chính**(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản mà Ban Tổng Giám đốc có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu, và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được.

(b) Đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết

Đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (Thuyết minh 2.4).

(c) Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác được hạch toán theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư, ngoại trừ một số khoản đầu tư được đánh giá lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2006 và tại ngày 30 tháng 4 năm 2008 cho mục đích cổ phần hóa theo Biên bản Quyết toán Cổ phần hóa ngày 6 tháng 3 năm 2010.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi công ty nhận đầu tư bị lỗ, ngoại trừ khoản lỗ mà Ban Tổng Giám đốc đã dự đoán từ khi đầu tư.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.9 Tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế, ngoại trừ các tài sản đã được đánh giá lại trong quá trình cổ phần hóa của Tổng Công ty Nhà nước theo Quyết định số 1862/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được tài sản cố định. Trong quá trình cổ phần hóa của Tổng Công ty Nhà nước, tài sản cố định đã được đánh giá lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2006 và tại ngày 30 tháng 4 năm 2008.

Khấu hao

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao của các nhóm tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 25 năm
Máy móc thiết bị	5 - 12 năm
Phương tiện vận tải	3 - 8 năm
Dụng cụ quản lý	3 - 5 năm
Phần mềm máy tính	3 năm

Quyền sử dụng đất không thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và giá trị đã được đánh giá lại trong quá trình cổ phần hóa của Tổng Công ty Nhà nước theo Quyết định số 1862/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ và không khấu hao.

Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá theo thời gian quy định trong các Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kì mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí tập hợp bao gồm chi phí cho các chuyên gia và đối với tài sản đủ điều kiện, chi phí vay được ghi nhận phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại tài sản cố định khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.10 Thuê tài sản cố định

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.11 Bất động sản đầu tư**

Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí (tiền hoặc tương đương tiền) mà Tập đoàn bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản khác đưa ra trao đổi để có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao và hao mòn

Bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	20 năm
Quyền sử dụng đất	46 năm

Từ ngày 1 tháng 1 năm 2015, Tập đoàn không trích khấu hao đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá. Tổn thất bất động sản đầu tư chờ tăng giá được ghi nhận khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy bất động sản đầu tư bị giảm giá so với giá trị thị trường và khoản giảm giá được xác định một cách đáng tin cậy. Tổn thất được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ do thanh lý bất động sản đầu tư được xác định bằng số chênh lệch giữa tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

2.12 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

2.13 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

2.14 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

2.15 Chi phí phải trả

Bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ báo cáo.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.16 Các khoản dự phòng**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi: Tập đoàn có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế; và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí đi vay.

2.17 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Tổng công ty phát hành và được mua lại bởi chính Tổng công ty và các công ty con, nhưng chưa bị huỷ bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán.

Vốn khác của chủ sở hữu phản ánh giá trị các khoản vốn khác của chủ sở hữu tại thời điểm báo cáo.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập của Tập đoàn tại thời điểm báo cáo.

2.18 Phương pháp trích lập các quỹ

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo điều lệ của Tổng Công ty và các công ty con và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tập đoàn trích lập các quỹ dự phòng sau:

(a) Quỹ đầu tư và phát triển

Quỹ đầu tư và phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế theo đề xuất của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ cho việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Tập đoàn.

(b) Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận sau thuế theo đề xuất của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ này được trích lập nhằm khen thưởng và khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho cán bộ, công nhân viên.

(c) Quỹ công tác xã hội

Quỹ công tác xã hội được trích lập từ lợi nhuận sau thuế theo đề xuất của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ này được trích lập để thực hiện công tác an sinh xã hội, các hoạt động từ thiện, các hoạt động vì cộng đồng, vì xã hội của Tập đoàn.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.18 Phương pháp trích lập các quỹ (tiếp theo)****(d) Quỹ phát triển khoa học và công nghệ**

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được trích lập từ lợi nhuận tính thuế theo quy định hiện hành. Quỹ này được trích lập để đầu tư phát triển khoa học và công nghệ của Tập đoàn.

2.19 Ghi nhận doanh thu**(a) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Tập đoàn đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Tập đoàn không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tập đoàn sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng hàng hóa. Trường hợp Tập đoàn dùng thành phẩm, hàng hóa để khuyến mãi cho khách hàng kèm theo điều kiện mua hàng của Tập đoàn thì Tập đoàn phân bổ số tiền thu được để tính doanh thu cho cả hàng khuyến mãi và giá trị hàng khuyến mãi được tính vào giá vốn hàng bán.

(b) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

(c) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng.

(d) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập cổ tức được ghi nhận khi Tập đoàn xác lập được quyền nhận cổ tức từ các đơn vị đầu tư.

2.20 Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.21 Chi phí tài chính**

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, và lỗ tỷ giá hối đoái.

2.22 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng chủ yếu phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ, chủ yếu bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo quản, đóng gói, và vận chuyển.

2.23 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp chủ yếu bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); và chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

2.24 Chia cổ tức

Lợi nhuận thuần sau thuế có thể được chia cho các cổ đông theo đề xuất của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông.

2.25 Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm toàn bộ số thuế thu nhập tính trên thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp, kể cả các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa dịch vụ tại nước ngoài mà Việt Nam chưa ký hiệp định về tránh đánh thuế hai lần. Chi phí thuế thu nhập bao gồm chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này. Thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.26 Các bên liên quan**

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Tập đoàn hoặc chịu sự kiểm soát của Tập đoàn, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tập đoàn, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tập đoàn mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tập đoàn, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm giám đốc, viên chức của Tập đoàn, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Bộ Công thương hiện nắm giữ số cổ phần lớn nhất trong Tổng Công ty và do đó được xem là một bên liên quan. Tuy nhiên, những doanh nghiệp chịu sự kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể của Bộ Công thương thì không được xem là các bên liên quan với Tổng Công ty cho mục đích công bố thông tin, bởi vì các doanh nghiệp này không gây ảnh hưởng đối với Tổng Công ty hoặc không chịu ảnh hưởng từ Tổng Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Tập đoàn căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.27 Sử dụng các ước tính kế toán

Việc soạn lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam đòi hỏi Ban Tổng Giám đốc phải đưa ra các ước tính và giả thiết có ảnh hưởng đến các số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các tài sản và nợ tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cũng như các khoản doanh thu, chi phí cho kỳ đang báo cáo. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính.

2.28 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Tập đoàn là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh/ khu vực địa lý.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Tập đoàn một cách toàn diện.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30.6.2017	31.12.2016
	VND	VND
Tiền mặt	4.512.420.343	3.669.098.125
Tiền gửi ngân hàng	1.049.383.453.425	1.063.919.049.702
Các khoản tương đương tiền (*)	4.006.583.715.580	2.377.237.296.676
	<u>5.060.479.589.348</u>	<u>3.444.825.444.503</u>

(*) Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng có thời hạn đáo hạn ban đầu dưới 3 tháng và hưởng lãi suất là 5,5%/năm.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN

Mẫu số B 09a – DN/HN

4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

(i) *Ngắn hạn*

	30.6.2017		31.12.2016			
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị ghi sổ VND
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	3.409.614.854.909	-	3.409.614.854.909	3.174.321.174.216	-	3.174.321.174.216

(*) Tiền gửi có kỳ hạn thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng có thời hạn đáo hạn còn lại dưới 1 năm và hưởng lãi suất từ 4%/năm đến 12,17%/năm.

(ii) *Dài hạn*

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn thể hiện các khoản đầu tư của Tập đoàn vào trái phiếu. Chi tiết được trình bày như sau:

	30.6.2017		31.12.2016			
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị ghi sổ VND
Tập đoàn Công nghiệp tàu thủy Việt Nam	20.868.879.905	(20.868.879.905)	-	20.868.879.905	(20.868.879.905)	-

(b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30.6.2017		31.12.2016			
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị ghi sổ VND
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (i)	1.552.833.815.294	-	1.552.833.815.294	1.602.030.153.562	-	1.602.030.153.562
Đầu tư dài hạn khác (ii)	739.727.528.924	(403.431.553.997)	336.295.974.927	763.251.332.167	(426.640.604.979)	336.610.727.188
	2.292.561.344.218	(403.431.553.997)	1.889.129.790.221	2.365.281.485.729	(426.640.604.979)	1.938.640.880.750

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN

Mẫu số B 09a – DN/HN

4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(i) Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Chi tiết các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được trình bày như sau:

Tên công ty	Hoạt động chính	Quyền sở hữu và biểu quyết %	30.06.2017		31.12.2016	
			Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Công ty Cổ phần Kinh doanh Lương thực Thực phẩm Trường Sa	Sản xuất sản phẩm nông nghiệp, thực phẩm	38,53	5.321.193.849	(*)	5.270.417.859	(*)
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Phú Lý	Sản xuất bia, nước khoáng, dịch vụ khách sạn và kinh doanh vận chuyển	29,76	126.570.378.219	(*)	123.605.999.939	(*)
Công ty Cổ phần Tư vấn và Chuyển giao Công nghệ Thanh Nam	Tư vấn xây dựng và thiết kế	28,57	329.653.546	(*)	329.653.546	(*)
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Phú Thọ	Sản xuất bia, rượu và nước giải khát	30,52	73.658.754.904	85.820.250.00	74.457.738.231	(*)
Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây lắp Công nghiệp	Sản xuất, lắp đặt các sản phẩm máy móc cầu đường và xây dựng công nghiệp	26	12.641.612.636	(*)	10.832.720.482	(*)
Công ty Cổ phần Bia - Nước Giải khát Tây Đô	Sản xuất bia, rượu và nước giải khát	27,62	111.342.136.287	(*)	92.727.830.044	(*)
Công ty TNHH Trung Tâm Mê Linh	Cho thuê và quản lý cao ốc văn phòng	35	103.316.131.124	(*)	114.547.277.713	(*)
Công ty TNHH Crown Sài Gòn	Sản xuất lon nhôm	30,04	231.305.734.700	(*)	297.743.316.779	(*)
Công ty TNHH Thủy Tinh Malaysia Việt Nam	Sản xuất các sản phẩm thủy tinh	30	152.283.154.875	(*)	135.587.617.270	(*)
Công ty TNHH Bao bì Sammiguél Phú Thọ	Sản xuất bia, rượu và nước giải khát	35	51.208.531.431	(*)	51.436.277.377	(*)
Công ty TNHH Sản xuất Rượu và Cồn Việt Nam	Sản xuất bia, rượu và nước giải khát	45	19.549.400.850	(*)	12.834.663.750	(*)
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bình Tây	Sản xuất bia, rượu và nước giải khát	21,43	313.107.282.888	(*)	297.268.121.703	(*)
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Trung	Sản xuất bia, rượu và nước giải khát	32,39	122.864.436.566	266.400.955.100	140.520.888.952	(*)
Công ty Cổ phần Đầu tư Tân Thành	Sản xuất bia, rượu và nước giải khát	29	69.681.606.168	(*)	69.918.088.079	(*)
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bạc Liêu	Sản xuất bia, rượu và nước giải khát	10,2	37.060.546.033	(*)	39.205.674.673	(*)
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Ninh Thuận	Sản xuất bia, rượu và nước giải khát	-	-	(*)	41.354.195.103	(*)
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Vĩnh Long	Sản xuất bia, rượu và nước giải khát	20	45.709.803.937	(*)	42.519.174.538	(*)
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Kiên Giang	Sản xuất bia, rượu và nước giải khát	20	26.258.527.046	(*)	25.650.998.140	(*)
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Khánh Hòa	Sản xuất bia, rượu và nước giải khát	26	30.624.930.235	(*)	26.219.499.384	(*)
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bến Tre	Sản xuất bia, rượu và nước giải khát	20	20.000.000.000	(*)	-	-
			1.552.833.815.294	-	1.602.030.153.562	-

(*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Tập đoàn không có thông tin về giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này vì đây là các khoản đầu tư tài chính dài hạn không niêm yết trên thị trường chứng khoán.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN

Mẫu số B 09a – DN/HN

4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Đầu tư dài hạn (tiếp theo)

(ii) Đầu tư vào đơn vị khác

Chi tiết các khoản đầu tư vào đơn vị khác được trình bày như sau:

	30.6.2017					31.12.2016				
	Quyền sở hữu và biểu quyết %	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND		Quyền sở hữu và biểu quyết %	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông	2,75	216.579.320.000	(*)	(154.139.135.264)		2,75	216.579.320.000	(*)	(154.139.135.264)	
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á	0,95	136.265.460.000	(*)	(136.265.460.000)		0,95	136.265.460.000	(*)	(126.798.368.000)	
Công ty Cổ phần Bao Bi Sabeco Sông Lam	15,33	50.000.000.000	(*)	-		15,33	50.000.000.000	(*)	-	
Công ty PVI Sài Gòn	0,21	51.475.140.000	16.361.821.800	(35.113.318.200)		0,21	51.475.140.000	12.089.298.600	(39.385.841.400)	
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Không Gian ngầm	5,29	23.085.000.000	(*)	(1.755.689.086)		5,29	23.085.000.000	(*)	(1.721.774.409)	
Công ty Du lịch Dầu khí Phương Đông	9,8	30.700.950.000	(*)	(21.145.950.000)		9,8	30.700.950.000	(*)	(23.938.950.000)	
Quý đầu tư Chứng khoán Sài Gòn A2	10	51.107.720.722	(*)	(35.757.720.722)		10	51.107.720.722	(*)	(33.731.120.722)	
Công ty Cổ phần Vận tải và Giao nhận Bia Sài Gòn	13,54	26.588.267.394	(*)	-		16,71	26.588.267.394	(*)	-	
Quý đầu tư Việt Nam	7,97	35.617.214.481	(*)	-		7,97	42.337.214.481	(*)	(24.851.604.453)	
Công ty Cổ phần Chứng khoán Đại Việt	7,2	45.000.000.000	(*)	(12.673.624.101)		7,2	45.000.000.000	(*)	(15.958.630.635)	
Công ty TNHH Đầu tư Sabeco Hiệp Phúc	8	24.426.586.800	(*)	-		8	24.426.586.800	(*)	-	
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Ninh Thuận	10,26	19.800.000.000	(*)	-		-	-	-	-	
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Đồng Nai	10,38	3.954.000.000	(*)	(3.792.853.737)		10,38	3.954.000.000	(*)	(3.327.377.203)	
Công ty Cổ phần Dịch vụ và Thương mại DIC	8,35	14.992.108.200	(*)	-		8,35	14.992.108.200	(*)	-	
Công ty Cổ phần Du lịch Sài Gòn Đông Hà	3,64	5.600.000.000	(*)	(361.013.016)		3,64	5.600.000.000	(*)	(361.013.016)	
Công ty Cổ phần Cồn Rượu Bình Tây - Việt Nam	6	300.000.000	(*)	-		6	300.000.000	(*)	-	
Công ty Cổ phần Du Lịch Thương Mại Nha Trang	1,89	1.161.147.000	(*)	-		1,89	1.161.147.000	(*)	-	
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam	-	-	(*)	-		0,46	36.603.803.243	51.552.459.000	-	
Khác	0,00	3.074.614.327	(*)	(2.426.789.871)		0,00	3.074.614.327	(*)	(2.426.789.877)	
		739.727.528.924		(403.431.553.997)			763.251.332.167		(426.640.604.979)	

(*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Tập đoàn không có thông tin về giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này vì đây là các khoản đầu tư tài chính dài hạn không niêm yết trên thị trường chứng khoán.

4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)**(b) Đầu tư dài hạn (tiếp theo)***(iii) Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn*

Biến động dự phòng đầu tư tài chính dài hạn trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2017 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2016 VND
Số dư đầu kỳ/năm	426.640.604.979	441.914.712.459
Tăng dự phòng	11.993.083.211	-
Hoàn nhập dự phòng	(35.202.134.193)	(15.274.107.480)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>403.431.553.997</u>	<u>426.640.604.979</u>

5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30.6.2017 VND	31.12.2016 VND
Bên thứ ba (*)	81.990.539.099	145.535.841.604
Bên liên quan (Thuyết minh 41(b))	136.869.826.803	405.682.889.005
	<u>218.860.365.902</u>	<u>551.218.730.609</u>

(*) Khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng từ bên thứ ba chiếm trên 10% tổng số dư chủ yếu bao gồm khoản phải thu từ Công ty Cổ phần Tập đoàn Hương Sen với số tiền là 3.863.156.981 Đồng (2016: 26.069.471.834 Đồng).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và ngày 31 tháng 12 năm 2016, số dư các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng đã quá hạn thanh toán được trình bày tại Thuyết minh 8(a).

6 TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN CHO NGƯỜI BÁN

	30.6.2017 VND	31.12.2016 VND
Bên thứ ba		
<i>Công ty TNHH Cơ nhiệt điện Điện lạnh Bách Khoa</i>	10.283.620.956	19.977.835.534
<i>Công ty Cổ phần Tập đoàn Đức Bình</i>	34.312.834.820	-
<i>Công ty Cổ phần Thương mại Nước Giải khát Khánh An</i>	68.873.694.837	27.101.783.537
<i>Khác</i>	86.409.165.618	119.705.037.147
	<u>199.879.316.231</u>	<u>166.784.656.218</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và ngày 31 tháng 12 năm 2016, số dư các khoản trả trước ngắn hạn cho người bán đã quá hạn thanh toán được trình bày tại Thuyết minh 8(a).

7 CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC**(a) Phải thu ngắn hạn khác**

	30.6.2017		31.12.2016	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu từ góp vốn bằng quyền sử dụng đất từ bên liên quan (Thuyết minh 41(b))	277.230.733.543	-	277.230.733.543	-
Lãi từ tiền gửi ngân hàng, từ trái phiếu và cho vay	92.479.965.434	(7.567.397.260)	58.011.496.818	(7.567.397.260)
Cổ tức và lợi nhuận được chia (Thuyết minh 41(b))	49.339.768.462	-	597.182.327	-
Tạm ứng cho nhân viên	18.956.616.092	(122.374.582)	8.030.727.986	(122.374.582)
Ký cược, ký quỹ	8.531.220.241	-	11.388.182.334	-
Phải thu khác từ bên liên quan (Thuyết minh 41(b))	64.263.692.857	-	13.011.605.522	-
Phải thu khác	50.961.226.663	(16.999.356.002)	33.534.016.093	(16.259.740.990)
	<u>561.763.223.292</u>	<u>(24.689.127.844)</u>	<u>401.803.944.623</u>	<u>(23.949.512.832)</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và ngày 31 tháng 12 năm 2016, số dư các khoản phải thu ngắn hạn khác đã quá hạn thanh toán được trình bày tại Thuyết minh 8(a).

(b) Phải thu dài hạn khác

	30.6.2017		31.12.2016	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ký cược, ký quỹ	39.450.828.890	-	38.348.696.299	-
Khác	8.710.992.973	(8.710.992.973)	8.154.970.191	(8.154.970.191)
	<u>48.161.821.863</u>	<u>(8.710.992.973)</u>	<u>46.503.666.490</u>	<u>(8.154.970.191)</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và ngày 31 tháng 12 năm 2016, số dư các khoản phải thu dài hạn khác đã quá hạn thanh toán được trình bày tại Thuyết minh 8(b).

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN

Mẫu số B 09a – DN/HN

8 DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI

(a) Ngắn hạn

	30.6.2017			31.12.2016			
	Giá gốc VND	Giá trị có thẻ thu hồi VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị có thẻ thu hồi VND	Dự phòng VND	
			Số ngày đáo hạn Ngày			Số ngày đáo hạn Ngày	
Dự phòng phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 5)	5.793.643.013	-	(5.793.643.013)	5.583.258.025	-	(5.583.258.025)	Trên 1 năm
Dự phòng trả trước ngắn hạn cho người bán (Thuyết minh 6)	141.522.563	-	(141.522.563)	141.522.563	-	(141.522.563)	Trên 1 năm
Dự phòng phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh 7(a))	24.689.127.844	-	(24.689.127.844)	23.949.512.832	-	(23.949.512.832)	Trên 1 năm
Dự phòng tài sản thiếu chờ xử lý (Thuyết minh 9)	20.171.885.282	-	(20.171.885.282)	20.171.885.282	-	(20.171.885.282)	Trên 1 năm
	50.796.178.702	-	(50.796.178.702)	49.846.178.702	-	(49.846.178.702)	

(b) Dài hạn

	30.6.2017			31.12.2016			
	Giá gốc VND	Giá trị có thẻ thu hồi VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị có thẻ thu hồi VND	Dự phòng VND	
			Số ngày đáo hạn Ngày			Số ngày đáo hạn Ngày	
Dự phòng trái phiếu Tập đoàn Công nghiệp tàu thủy Việt Nam (Thuyết minh 4(a)(ii))	20.868.879.905	-	(20.868.879.905)	20.868.879.905	-	(20.868.879.905)	Trên 1 năm
Dự phòng phải thu dài hạn của khách hàng	4.761.134.371	-	(4.761.134.371)	5.317.157.153	-	(5.317.157.153)	Trên 1 năm
Dự phòng phải thu về cho vay dài hạn	4.000.000.000	-	(4.000.000.000)	4.000.000.000	-	(4.000.000.000)	Trên 1 năm
Dự phòng phải thu dài hạn khác (Thuyết minh 7(b))	48.161.821.863	39.450.828.890	(8.710.992.973)	46.503.666.490	38.348.696.299	(8.154.970.191)	Trên 1 năm
	77.791.836.139	39.450.828.890	(38.341.007.249)	76.689.703.548	38.348.696.299	(38.341.007.249)	

9 TÀI SẢN THIẾU CHỜ XỬ LÝ

	30.6.2017	31.12.2016
	VND	VND
Hàng tồn kho	4.356.534.586	4.356.534.586
Phải thu thuế thu nhập cá nhân	6.830.212.392	6.830.212.392
Khác	8.985.138.304	8.985.138.304
	<u>20.171.885.282</u>	<u>20.171.885.282</u>

10 HÀNG TỒN KHO VÀ PHỤ TÙNG THAY THẾ

(a) Hàng tồn kho

	30.6.2017		31.12.2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng đang đi trên đường	247.441.720.459	-	145.580.119.137	-
Nguyên vật liệu tồn kho	459.526.935.597	(20.511.794.712)	389.219.518.589	(20.511.794.712)
Công cụ, dụng cụ trong kho	142.037.356.748	-	105.780.575.256	-
Chi phí SXKD dở dang	186.832.877.720	-	193.437.246.471	-
Thành phẩm tồn kho	1.059.829.174.273	(15.842.751.989)	1.320.913.738.470	(16.171.984.710)
Hàng hóa	3.101.125.304	-	16.114.071.331	-
	<u>2.098.769.190.101</u>	<u>(36.354.546.701)</u>	<u>2.171.045.269.254</u>	<u>(36.683.779.422)</u>

Biến động về dự phòng hàng tồn kho trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ 6 tháng	Năm tài chính
	kết thúc	kết thúc ngày
	ngày 30.6.2017	31.12.2016
	VND	VND
Số dư đầu kỳ/năm	36.683.779.422	27.508.410.201
Tăng dự phòng	-	9.175.369.221
Hoàn nhập dự phòng	(329.232.721)	-
Số dư cuối kỳ/năm	<u>36.354.546.701</u>	<u>36.683.779.422</u>

(b) Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn

	30.6.2017		31.12.2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	29.542.232.500	(16.085.680.040)	26.063.690.261	(16.180.680.040)

11 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**(a) Chi phí trả trước ngắn hạn**

	30.6.2017 VND	31.12.2016 VND
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	16.969.986.237	12.586.932.949
Chi phí trả trước tiền thuê đất	11.602.460.948	7.023.851.235
Vật phẩm quảng cáo	9.271.112.141	33.368.166.651
Khác	20.629.413.583	14.716.098.859
	<u>58.472.972.909</u>	<u>67.695.049.694</u>

(b) Chi phí trả trước dài hạn

	30.6.2017 VND	31.12.2016 VND
Bao bì sử dụng nhiều lần (i)	460.385.177.503	445.979.831.990
Tiền thuê nhà kho	85.419.348.012	92.980.611.907
Quyền sử dụng đất chờ góp vốn đầu tư (ii)	51.602.316.000	51.602.316.000
Tiền thuê đất	32.530.043.059	34.571.395.988
Công cụ, dụng cụ	17.927.298.212	14.681.959.031
Chi phí sửa chữa, phụ tùng thay thế	17.071.974.102	34.114.699.663
Lợi thế kinh doanh	10.916.642.544	11.855.508.000
Khác	61.176.019.157	70.569.282.866
	<u>737.028.818.589</u>	<u>756.355.605.445</u>

(i) Nguyên giá của bao bì sử dụng nhiều lần được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 2 hoặc 3 năm.

(ii) Quyền sử dụng đất chờ góp vốn đầu tư phản ánh giá trị quyền sử dụng đất chờ bàn giao (Thuyết minh số 21(b)).

11 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC (tiếp theo)

(b) Chi phí trả trước dài hạn (tiếp theo)

Biến động chi phí trả trước dài hạn trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2017 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2016 VND
Số dư đầu kỳ/năm	756.355.605.445	626.304.930.215
Tăng	178.899.969.529	660.716.987.595
Phân bổ trong kỳ/năm	(235.539.370.979)	(487.339.025.148)
Chuyển sang chi phí trả trước ngắn hạn	(1.838.552.020)	(763.501.125)
Tăng/(giảm) khác	39.151.166.614	(42.563.786.092)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>737.028.818.589</u>	<u>756.355.605.445</u>

12 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

	30.6.2017 VND	31.12.2016 VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa (*)	302.797.970.351	664.808.325.180
Thuế khác	11.835.653.354	12.848.811.175
	<u>314.633.623.705</u>	<u>677.657.136.355</u>

(*) Thực hiện theo Thông báo của Kiểm toán nhà nước ("KTNN") số 119/TB-KTNN ngày 4 tháng 2 năm 2015 về kết quả kiểm toán báo cáo tài chính năm 2015; Kết luận Thanh tra số 18234/BTC-TTr ngày 8 tháng 12 năm 2015 của Bộ Tài chính về thông tin tài chính năm 2014 và 9 tháng đầu năm 2015; và Quyết định số 2422/QĐ-TCT ngày 6 tháng 12 năm 2016 của Cục thuế Thành phố Hồ Chí Minh về việc kiểm tra thuế, đến cuối năm 2016, Tổng Công ty đã hoàn thành việc nộp tiền thuế và các khoản phải trả vào Ngân sách Nhà nước toàn bộ số thuế tiêu thụ đặc biệt ("Thuế TTĐB") tăng thêm do thay đổi giá tính thuế TTĐB cho các công ty con, công ty liên kết và Tổng Công ty cho giai đoạn từ năm 2007 đến năm 2015. Trong năm 2016, Tổng Công ty đã điều chỉnh lại thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp do ảnh hưởng của khoản nộp bổ sung này.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN

Mẫu số B 09a – DN/HN

13 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH

(a) Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Dụng cụ quản lý VND	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng VND
Nguyên giá						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2017	1.749.400.017.092	7.045.156.175.421	216.343.945.794	144.941.325.449	7.442.586.659	9.163.284.050.415
Mua mới	2.507.734.546	24.972.250.132	17.221.104.003	6.753.128.202	595.845.234	52.050.062.117
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 15)	18.336.269.309	6.656.597.203	-	-	243.892.727	25.236.759.239
Thanh lý, nhượng bán	-	(3.305.396.254)	(1.339.779.137)	-	-	(4.645.175.391)
Điều chỉnh khác	(317.762.791)	866.665.000	-	-	676.934.600	1.225.836.809
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017	1.769.926.258.156	7.074.346.291.502	232.225.270.660	151.694.453.651	8.959.259.220	9.237.151.533.189
Khấu hao lũy kế						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2017	656.385.662.205	3.797.632.417.947	144.485.836.110	81.371.959.229	5.371.290.860	4.685.247.166.351
Khấu hao trong kỳ	51.725.452.861	236.279.791.868	9.394.037.146	6.871.001.779	1.890.293.064	306.160.576.718
Thanh lý, nhượng bán	-	(3.085.350.591)	(1.339.779.137)	-	-	(4.425.129.728)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017	708.111.115.066	4.030.826.859.224	152.540.094.119	88.242.961.008	7.261.583.924	4.986.982.613.341
Giá trị còn lại						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2017	1.093.014.354.887	3.247.523.757.474	71.858.109.684	63.569.366.220	2.071.295.799	4.478.036.884.064
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017	1.061.815.143.090	3.043.519.432.278	79.685.176.541	63.451.492.643	1.697.675.296	4.250.168.919.848

Nguyên giá TSCĐ hữu hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, Tập đoàn cho các công ty liên kết thuê có thu phí là 124.633.470.071 Đồng (2016: 124.633.470.071 Đồng) (Thuyết minh 41(a)).

Nguyên giá TSCĐ hữu hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng là 1.173.841.885.567 Đồng (2016: 1.175.181.664.704 Đồng).

13 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)

(a) Tài sản cố định hữu hình (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, tài sản cố định hữu hình của Tập đoàn với tổng giá trị còn lại là 877.640.140.435 Đồng (2016: 648.700.449.224 Đồng) đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngân hàng ngắn hạn và dài hạn (Thuyết minh 22).

Tổng chi phí lãi vay đã được vốn hóa trong kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 là 49.112.476.261 Đồng (năm 2016: Không có).

(b) Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất (*) VND	Nhãn hiệu tên thương mại VND	Phần mềm máy tính VND	TSCĐ vô hình khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2017	1.036.650.762.548	104.000.000	61.738.456.357	73.881.710	1.098.567.100.615
Thanh lý, nhượng bán	(12.435.495.404)	-	-	-	(12.435.495.404)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017	1.024.215.267.144	104.000.000	61.738.456.357	73.881.710	1.086.131.605.211
Khấu hao lũy kế					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2017	64.996.961.867	49.833.335	48.889.346.323	73.881.710	114.010.023.235
Khấu hao trong kỳ	3.575.903.440	6.499.998	2.973.651.500	-	6.556.054.938
Thanh lý, nhượng bán	(2.009.371.744)	-	-	-	(2.009.371.744)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017	66.563.493.563	56.333.333	51.862.997.823	73.881.710	118.556.706.429
Giá trị còn lại					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2017	971.653.800.681	54.166.665	12.849.110.034	-	984.557.077.380
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017	957.651.773.581	47.666.667	9.875.458.534	-	967.574.898.782

Nguyên giá TSCĐ vô hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng là 42.005.258.076 Đồng (2016: 42.005.258.076 Đồng).

(*) Bao gồm giá trị của các quyền sử dụng đất mà Tổng Công ty đã ghi nhận theo giá tạm tính tăng thêm vào giá trị doanh nghiệp khi cổ phần hóa trên tài khoản tài sản cố định vô hình và tài khoản đối ứng là phải trả ngắn hạn khác tương ứng với số tiền là 735.379.872.700 Đồng theo Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp tại ngày 31 tháng 12 năm 2007 và Biên bản Quyết toán Cổ phần hóa của Tổng Công ty do Ban Quyết toán cổ phần hóa gồm các đại diện từ Bộ Công thương và Bộ Tài chính thực hiện tại thời điểm ngày 30 tháng 4 năm 2008 được lập vào ngày 6 tháng 3 năm 2010 (Thuyết minh 21(a)).

Các khu đất này đã được Bộ Công thương giao cho Tổng Công ty quản lý và sử dụng theo quy hoạch của Thành phố Hồ Chí Minh. Tại ngày phát hành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Tổng Công ty đang trong quá trình làm việc với Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh để lập hợp đồng thuê đất. Hiện tại, Tổng Công ty đang sử dụng các quyền sử dụng đất này cho mục đích sản xuất kinh doanh, và quyền sử dụng đất cho các khu đất này chỉ có tính tạm thời. Tổng Công ty không được tự ý chuyển đổi, chuyển nhượng, cho thuê lại, thế chấp các quyền sử dụng đất này.

13 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)**(b) Tài sản cố định vô hình (tiếp theo)**

Chi tiết giá trị quyền sử dụng đất theo giá trị tạm tính được xác định tại ngày 6 tháng 3 năm 2010 như sau:

Số thứ tự	Địa chỉ	Diện tích m ²	Giá trị định giá khi xác định giá trị doanh nghiệp VND
1	46 Bến Vân Đồn, Phường 12, Quận 4, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam	3.872,5	55.241.212.500
2	187 Nguyễn Chí Thanh, Phường 12, Quận 5, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam	17.406,1	418.634.111.100
3	474 Nguyễn Chí Thanh, Phường 6, Quận 10, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam	7.729	247.637.160.000
4	18/3B Phan Huy Ích, Phường 15, Quận Tân Bình TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam	2.216,3	13.867.389.100
			735.379.872.700

Tổng Công ty chưa trích khấu hao giá trị của các quyền sử dụng đất này do thời gian sử dụng chưa được xác định một cách chắc chắn tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tuy nhiên, Tổng Công ty đã hạch toán chi phí sử dụng các lô đất nêu trên trong kỳ với số tiền là 10.338.529.810 Đồng (năm 2016: 20.718.137.655 Đồng) theo thông báo nộp thuế sử dụng đất của các chi cục thuế địa phương.

14 BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	30.6.2017 VND	31.12.2016 VND
Bất động sản đầu tư cho thuê (a)	57.188.256.417	58.529.260.616
Bất động sản đầu tư chờ tăng giá (b)	7.952.148.977	7.952.148.977
	65.140.405.394	66.481.409.593

(a) Bất động sản đầu tư cho thuê

	Quyền sử dụng đất VND	Tòa nhà VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2017 và tại ngày 30 tháng 6 năm 2017	51.621.199.424	31.970.174.168	83.591.373.592
Khấu hao lũy kế			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2017	6.095.034.877	18.967.078.099	25.062.112.976
Khấu hao trong kỳ	302.309.118	1.038.695.081	1.341.004.199
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017	6.397.343.995	20.005.773.180	26.403.117.175
Giá trị còn lại			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2017	45.526.164.547	13.003.096.069	58.529.260.616
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017	45.223.855.429	11.964.400.988	57.188.256.417

14 BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ (tiếp theo)**(b) Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá****Quyền sử dụng đất
VND****Nguyên giá**

Tại ngày 1 tháng 1 năm 2017 và tại ngày 30 tháng 6 năm 2017

11.103.060.895

Khấu hao lũy kế

Tại ngày 1 tháng 1 năm 2017 và tại ngày 30 tháng 6 năm 2017

3.150.911.918

Giá trị còn lại

Tại ngày 1 tháng 1 năm 2017 và tại ngày 30 tháng 6 năm 2017

7.952.148.977

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá chưa được xác định một cách chính thức. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá lớn hơn giá trị còn lại trên sổ tại ngày 30 tháng 6 năm 2017.

15 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2017 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2016 VND
Số dư đầu kỳ/năm	76.788.901.460	80.875.751.437
Mua mới	53.313.744.989	153.865.797.997
Chuyển sang TSCĐ hữu hình (Thuyết minh 13(a))	(25.236.759.239)	(157.952.647.974)
Giảm khác	(10.302.880.353)	-
Số dư cuối kỳ/năm	94.563.006.857	76.788.901.460

Chi tiết theo bản chất của chi phí xây dựng cơ bản dở dang được trình bày như sau:

	30.6.2017 VND	31.12.2016 VND
Xây dựng cơ bản	92.331.626.220	18.227.648.777
Đầu tư mua sắm	591.531.429	24.847.827.912
Sửa chữa lớn tài sản cố định	1.639.849.208	33.713.424.771
	94.563.006.857	76.788.901.460

15 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG (tiếp theo)

Chi tiết các công trình lớn cuối kỳ/năm như sau:

	30.6.2017 VND	31.12.2016 VND
Cải tạo nhà xưởng, đầu tư thiết bị nấu tại Nhà máy Bia Sài Gòn - Nguyễn Chí Thanh	26.693.965.230	16.985.510.914
Dự án bổ sung đầu tư nâng cao chất lượng bia	33.205.306.198	21.106.276.868
Dây chuyền đầu tư sản xuất bia cao cấp, tại Nhà máy Bia Sài Gòn - Củ Chi	-	5.795.957.288
Trung tâm hội nghị và nhà hàng tiệc cưới tại Nha Trang	-	2.485.484.179
Khác	34.663.735.429	30.415.672.211
	<u>94.563.006.857</u>	<u>76.788.901.460</u>

16 THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải trả và khi thuế thu nhập hoãn lại có liên quan đến cùng một cơ quan thuế. Số liệu về bù trừ như sau:

	30.6.2017 VND	31.12.2016 VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thu hồi sau 12 tháng	10.916.642.544	12.622.480.064
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thu hồi trong vòng 12 tháng	83.081.601.621	108.660.149.300
	<u>93.998.244.165</u>	<u>121.282.629.364</u>
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả:		
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong vòng 12 tháng	15.705.530.676	13.747.487.771

Biến động của thuế thu nhập hoãn lại được bù trừ các số dư liên quan đến cùng một cơ quan thuế như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2017 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2016 VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	121.282.629.364	921.325.127.649
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	(13.747.487.771)	(15.183.406.087)
Số dư đầu kỳ/năm	107.535.141.593	906.141.721.562
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (Thuyết minh 38)	(29.242.428.104)	(798.606.579.969)
Số dư cuối kỳ/năm	78.292.713.489	107.535.141.593
Trong đó:		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	93.998.244.165	121.282.629.364
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	(15.705.530.676)	(13.747.487.771)

16 THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại chủ yếu phát sinh từ khoản phân bổ của lợi thế thương mại, lợi nhuận chưa thực hiện, các khoản dự phòng và lỗ tính thuế có thể sử dụng để bù trừ với thu nhập chịu thuế trong tương lai.

17 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30.6.2017 VND	31.12.2016 VND
Bên thứ ba		
<i>Công ty Cổ phần Bao Bì Sabeco Sông Lam</i>	109.587.691.606	137.409.303.068
<i>Công ty TNHH Asia Packaging Industries (Việt Nam)</i>	48.966.023.463	71.121.875.267
<i>Công ty Cổ phần Tập đoàn Hanaka</i>	80.933.532.483	51.080.263.953
<i>Công ty TNHH Thương Mại & Vận tải Thái Tân</i>	40.973.037.127	67.784.461.002
<i>Khác</i>	635.215.285.033	840.860.174.475
Bên liên quan (Thuyết minh 41(b))	405.747.684.826	707.929.701.797
	<u>1.321.423.254.538</u>	<u>1.876.185.779.562</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, Tập đoàn có các khoản phải trả người bán ngắn hạn quá hạn chưa thanh toán với số tiền là 6.585.825.917 Đồng (2016: 6.585.825.917 Đồng), vốn là công nợ tồn đọng từ trước cổ phần hóa.

18 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30.6.2017 VND	31.12.2016 VND
Bên thứ ba (*)	176.882.891.170	490.164.100.893
Bên liên quan (Thuyết minh 41(b))	-	131.551.956
	<u>176.882.891.170</u>	<u>490.295.652.849</u>

(*) Người mua trả tiền trước ngắn hạn từ bên thứ ba chủ yếu thể hiện khoản trả trước tiền mua hàng từ người mua tại 10 công ty cổ phần thương mại Bia Sài Gòn khu vực.

19 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI NỘP NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

	30.6.2017 VND	31.12.2016 VND
Thuế tiêu thụ đặc biệt	600.114.214.117	565.959.046.606
Thuế thu nhập doanh nghiệp	92.147.777.660	63.987.424.002
Thuế giá trị gia tăng	134.240.146.102	146.584.161.036
Thuế thu nhập cá nhân	11.267.740.547	5.765.253.985
Khác	2.180.374.934	21.472.903.083
	<u>839.950.253.360</u>	<u>803.768.788.712</u>

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN

Mẫu số B 09a - DN/HN

19 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI NỘP NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC (tiếp theo)

Biến động của thuế và các khoản phải nộp/phải thu Ngân sách Nhà nước được trình bày theo nguyên tắc thuận như sau:

	Tại ngày 1.1.2017 VND	Số phát sinh trong kỳ VND	Số đã thực nộp trong kỳ VND	Tại ngày 30.6.2017 VND
Thuế GTGT	12.936.383.803	807.012.730.702	(778.235.926.662)	41.713.187.843
Thuế tiêu thụ đặc biệt	565.959.046.606	3.319.711.112.033	(3.285.714.052.658)	599.956.105.981
Thuế thu nhập cá nhân	19.836.918.812	77.879.220.854	(87.581.802.668)	10.134.336.998
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(600.820.901.178)	521.118.806.465	(130.948.097.978)	(210.650.192.691)
Thuế khác	(5.296.547.813)	36.972.866.363	(40.995.120.048)	(9.318.801.498)
	<u>(7.385.099.770)</u>	<u>4.762.694.736.417</u>	<u>(4.323.475.000.014)</u>	<u>431.834.636.633</u>

20 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30.6.2017 VND	31.12.2016 VND
Chi phí quảng cáo và khuyến mãi	200.274.656.769	253.666.860.813
Chi phí vận chuyển và bốc dỡ	6.529.376.172	5.203.280.049
Chi phí mua TSCĐ, xây dựng cơ bản phải trả	1.546.957.025	6.150.864.833
Chi phí lãi vay	32.355.639.288	15.834.742.881
Chi phí phải trả mua nguyên vật liệu	15.036.965.571	5.735.836.630
Chi phí bao bì hao bẽ	20.221.902.005	-
Chi phí thuê kho	14.797.350.550	903.935.413
Chi phí bảo trì	9.378.584.869	-
Khác	10.847.361.404	88.466.191.072
	<u>310.988.793.653</u>	<u>375.961.711.691</u>

21 CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ KHÁC**(a) Phải trả ngắn hạn khác**

	30.6.2017 VND	31.12.2016 VND
Phải trả Nhà Nước cho phần đánh giá quyền sử dụng đất khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa (*)	735.379.872.700	735.379.872.700
Quý công tác xã hội	21.114.458.895	37.233.839.078
Cổ tức phải trả cho cổ đông (Thuyết minh 27)	19.792.700.021	221.970.200.071
Ký quỹ, ký cược nhận được	226.151.316.923	242.200.647.385
Tạm ứng thanh lý giải thể Quỹ đầu tư chứng khoán Sài Gòn A2 (**)	15.350.000.000	15.350.000.000
Kinh phí công đoàn	2.567.216.408	-
Khác	81.102.214.798	36.758.854.992
	<u>1.101.457.779.745</u>	<u>1.288.893.414.226</u>

(*) Phải trả Nhà nước về cổ phần hóa được xác định trong tháng 3 năm 2010 bởi Tổ thẩm tra quyết toán cổ phần hóa gồm đại diện của Bộ Công Thương và Bộ Tài chính theo Biên bản công tác quyết toán cổ phần hóa ngày 6 tháng 3 năm 2010 (Thuyết minh 13(b)).

(**) Quỹ Đầu tư Chứng khoán Sài Gòn A2 (SFA2) đang trong quá trình giải thể. Căn cứ Nghị quyết Đại hội Thành viên Thường niên 2011 ngày 16 tháng 12 năm 2011 của SFA2 và Biên bản họp Ban đại diện quỹ SFA2 số 01/2012/SFA2-BĐĐQ ngày 19 tháng 4 năm 2012, quỹ SFA2 đã chuyển trả 15.350.000.000 Đồng từ việc thanh lý tài sản của Quỹ này cho Tổng Công ty. Khoản tiền này sẽ được quyết toán và ghi giảm giá trị đầu tư khi quỹ này được chính thức giải thể. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, Quỹ đầu tư chứng khoán Sài Gòn A2 vẫn chưa chính thức giải thể.

21 CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ KHÁC (tiếp theo)

(b) Phải trả dài hạn khác

	30.6.2017 VND	31.12.2016 VND
Tiền ký quỹ từ khách hàng	2.686.270.000	822.000.000
Tiền thuê đất phải trả cho Nhà nước (Thuyết minh 11(b))	51.602.316.000	51.602.316.000
Khác	-	352.000.000
	<u>54.288.586.000</u>	<u>52.776.316.000</u>

22 CÁC KHOẢN VAY

(a) Vay ngắn hạn

	30.6.2017 VND	31.12.2016 VND
Vay ngân hàng (*)	942.611.113.020	1.030.103.966.113
Các khoản nợ dài hạn đến hạn trả trong vòng 1 năm (Thuyết minh 22(b))	1.639.738.120	12.205.701.757
	<u>944.250.851.140</u>	<u>1.042.309.667.870</u>

Biến động các khoản vay ngắn hạn trong kỳ như sau:

	Tại ngày 1.1.2017 VND	Trong kỳ		Tại ngày 30.6.2017 VND
		Tăng VND	Giảm VND	
Vay ngân hàng (*)	1.030.103.966.113	1.798.639.353.090	(1.886.132.206.183)	942.611.113.020
Nợ dài hạn đến hạn trả	12.205.701.757	911.151.650	(11.477.115.287)	1.639.738.120
	<u>1.042.309.667.870</u>	<u>1.799.550.504.740</u>	<u>(1.897.609.321.470)</u>	<u>944.250.851.140</u>

(*) Chi tiết các khoản vay ngắn hạn ngân hàng được trình bày như sau:

	30.6.2017 VND	31.12.2016 VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần ("TMCP") Công thương Việt Nam	808.040.363.885	575.471.744.046
Ngân hàng TMCP Quốc tế	84.570.749.135	253.978.739.460
Ngân hàng TMCP Quân Đội	-	23.900.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	-	140.695.605.119
Ngân hàng Xuất Nhập khẩu Việt Nam	-	36.057.877.488
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam	40.000.000.000	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	10.000.000.000	-
	<u>942.611.113.020</u>	<u>1.030.103.966.113</u>

22 CÁC KHOẢN VAY (tiếp theo)**(a) Vay ngắn hạn (tiếp theo)**

Các khoản vay ngắn hạn tại các ngân hàng là các khoản vay bằng Đồng Việt Nam có thời hạn dưới một năm, và chịu lãi suất biến động từ 4,1% đến 5,2% một năm. Các khoản vay này được đảm bảo bằng các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng thương mại.

(b) Vay dài hạn

	30.6.2017	31.12.2016
	VND	VND
Vay ngân hàng (*)	21.493.479.925	176.617.987.315
Các khoản nợ dài hạn đến hạn trả trong vòng 1 năm (Thuyết minh 22(a))	(1.639.738.120)	(12.205.701.757)
	<u>19.853.741.805</u>	<u>164.412.285.558</u>

Biến động các khoản vay dài hạn trong kỳ như sau:

	Tại ngày 1.1.2017 VND	Trong kỳ		Tại ngày 30.6.2017 VND
		Tăng VND	Giảm VND	
Vay ngân hàng (*)	176.617.987.315	-	(155.124.507.390)	21.493.479.925
Nợ dài hạn đến hạn trả	(12.205.701.757)	(911.151.650)	11.477.115.287	(1.639.738.120)
	<u>164.412.285.558</u>	<u>(911.151.650)</u>	<u>(143.647.392.103)</u>	<u>19.853.741.805</u>

(*) Chi tiết các khoản vay dài hạn ngân hàng được trình bày như sau:

	30.6.2017	31.12.2016
	VND	VND
Ngân hàng TMCP Quốc tế	8.261.587.014	112.025.142.404
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	10.000.000.000	61.210.000.000
Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt	3.231.892.911	3.382.844.911
	<u>21.493.479.925</u>	<u>176.617.987.315</u>

Các khoản vay dài hạn tại ngân hàng là các khoản vay bằng Đồng Việt Nam có thời gian đáo hạn từ năm 2017 đến năm 2021. Các khoản vay này có lãi suất thay đổi theo lãi suất cơ bản cộng với một biên độ hợp lý theo điều khoản của từng hợp đồng vay. Tất cả các khoản vay đều được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ khoản vay (Thuyết minh 13(a) và 13(b)).

23 QUỸ KHEN THƯỜNG, PHÚC LỢI

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2017 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2016 VND
Số dư đầu kỳ/năm	330.524.839.871	299.092.046.550
Điều chỉnh trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (Thuyết minh 25)	90.455.609.204	335.640.766.431
Chi trả trong năm	(251.713.027.267)	(304.207.973.110)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>169.267.421.808</u>	<u>330.524.839.871</u>

24 VỐN CHỦ SỞ HỮU**(a) Số lượng cổ phiếu**

Vào ngày 17 tháng 4 năm 2008, Tổng Công ty thực hiện cổ phần hóa và phát hành 641.281.186 cổ phiếu phổ thông với mệnh giá 10.000 Đồng. Nhà nước bán ra công chúng 66.762.052 cổ phiếu vào ngày này. Tất cả các cổ phiếu có cùng các quyền, kể cả quyền biểu quyết, hưởng cổ tức, hoàn vốn.

	30.6.2017 Cổ phiếu phổ thông	31.12.2016 Cổ phiếu phổ thông
Số lượng cổ phiếu đăng ký	641.281.186	641.281.186
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	641.281.186	641.281.186
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	<u>641.281.186</u>	<u>641.281.186</u>

(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

Các cổ đông của Tổng Công ty gồm:

	30.6.2017		31.12.2016	
	Cổ phiếu phổ thông	%	Cổ phiếu phổ thông	%
Bộ Công thương	574.519.134	89,6%	574.519.134	89,6%
Các cổ đông khác	66.762.052	10,4%	66.762.052	10,4%
	<u>641.281.186</u>	<u>100%</u>	<u>641.281.186</u>	<u>100%</u>

(c) Tình hình biến động của vốn cổ phần

	Số cổ phiếu
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2016	641.281.186
Cổ phiếu mới phát hành	-
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016	641.281.186
Cổ phiếu mới phát hành	-
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017	<u>641.281.186</u>

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN

Mẫu số B 09a – DN/HN

25

TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Cổ phiếu quỹ VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Lợi ích của Tổng Công ty VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2016	6.412.811.860.000	3.208.666.226	(25.550.000.000)	14.239.683.180	1.100.003.125.251	6.108.534.627	3.583.247.906.219	11.094.069.775.503	995.617.570.458	12.089.687.345.961
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	-	4.477.971.866.799	4.477.971.866.799	176.616.872.764	4.654.588.739.563
Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	18.278.639.620	-	(18.278.639.620)	-	-	-
Trích lập quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	-	-	-	1.000.000.000	(1.000.000.000)	-	-	-
Bán cổ phiếu quỹ	-	-	2.100.000.000	-	-	-	-	2.100.000.000	-	2.100.000.000
Chênh lệch tỷ giá	-	-	-	2.766.916.899	-	-	-	2.766.916.899	-	2.766.916.899
Chia cổ tức (Thuyết minh 27)	-	-	-	-	-	-	(3.846.349.230.840)	(3.846.349.230.840)	(97.479.390.440)	(3.943.828.621.280)
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi (Thuyết minh 23)	-	-	-	-	-	-	(307.716.580.255)	(307.716.580.255)	(27.924.186.176)	(335.640.766.431)
Trích lập quỹ công tác xã hội	-	-	-	-	-	-	(33.998.999.999)	(33.998.999.999)	(30.774.072)	(34.029.774.071)
Thay đổi tỷ lệ sở hữu của cổ đông thiểu số	-	-	-	-	116.530.439	-	84.211.209	200.741.648	(598.831.647)	(398.089.999)
Giảm khác	-	-	-	-	-	(1.067.797.588)	(1.035.282.458)	(2.103.080.046)	-	(2.103.080.046)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016	6.412.811.860.000	3.208.666.226	(23.450.000.000)	17.006.600.079	1.118.398.295.310	6.040.737.039	3.852.925.251.055	11.386.941.409.709	1.046.201.260.887	12.433.142.670.596
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	-	2.441.889.936.080	2.441.889.936.080	124.871.119.330	2.566.761.055.410
Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	748.338.892	-	(748.338.892)	-	-	-
Sử dụng quỹ khác của vốn chủ sở hữu	-	-	-	-	-	(713.624.375)	-	(713.624.375)	-	(713.624.375)
Bán cổ phiếu quỹ	-	-	23.450.000.000	-	-	-	-	23.450.000.000	-	23.450.000.000
Chia cổ tức (Thuyết minh 27)	-	-	-	-	-	-	-	-	(95.007.893.348)	(95.007.893.348)
Chênh lệch tỷ giá	-	-	-	1.739.058.100	-	-	-	1.739.058.100	-	1.739.058.100
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (Thuyết minh 23)	-	-	-	-	-	-	(83.413.616.848)	(83.413.616.848)	(7.041.992.356)	(90.455.609.204)
Điều chỉnh quỹ công tác xã hội	-	-	-	-	-	-	(10.939.905.161)	(10.939.905.161)	-	(10.939.905.161)
Tăng/(giảm) khác	-	-	-	-	-	-	48.692.431.088	48.692.431.088	(4.799.863.820)	43.892.567.268
Thay đổi tỷ lệ sở hữu của cổ đông thiểu số	-	-	-	-	(189.790.433)	-	-	(189.790.433)	743.075.277	553.284.844
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017	6.412.811.860.000	3.208.666.226	-	18.745.658.179	1.118.956.843.769	5.327.112.664	6.248.405.757.322	13.807.455.898.160	1.064.965.705.970	14.872.421.604.130

26 LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG KHÔNG KIỂM SOÁT

	30.6.2017 VND	31.12.2016 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	608.599.368.576	607.313.627.176
Thặng dư vốn cổ phần	5.350.004.931	5.350.004.931
Vốn khác của chủ sở hữu	2.948.820.295	2.948.820.295
Cổ phiếu quỹ	(537.375.236)	(497.854.236)
Quỹ đầu tư phát triển	205.130.506.265	204.512.652.374
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	4.753.350.000	5.077.271.969
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	238.721.031.139	221.496.738.378
	<u>1.064.965.705.970</u>	<u>1.046.201.260.887</u>

27 CỔ TỨC

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2017 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2016 VND
Số dư đầu kỳ/năm	221.970.200.071	34.814.482.652
Cổ tức phải trả trong kỳ/năm (Thuyết minh 25)	-	3.846.349.230.840
Cổ tức đã chi trả bằng tiền	(202.177.500.050)	(3.659.193.513.421)
Số dư cuối kỳ/năm (Thuyết minh 21(a))	<u>19.792.700.021</u>	<u>221.970.200.071</u>

28 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**(a) Ngoại tệ các loại**

	30.6.2017	31.12.2016
Ngoại tệ các loại:		
USD	263.343	5.113.215
Euro	4.466	40.868
	<u>267.809</u>	<u>5.154.083</u>

(b) Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ

Chi tiết được trình bày như sau:

Loại hàng	Đơn vị	30.6.2017	31.12.2016
		Số lượng	Số lượng
Nhãn	cái	-	9.996.000
Nắp	cái	-	21.100.000
Houblon	cái	-	7.755
Maturex	cái	-	3.240
Két nhựa	cái	61.482	11.800
Thùng giấy	cái	26.400	-
Hóa chất và bột lọc	kg	20.100	-
Thiết bị, phụ tùng	cái	176	-
Vỏ chai	cái	1.956.912	236.000
		<u>1.988.570</u>	<u>252.845</u>

28 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)**(b) Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ (tiếp theo)**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và 31 tháng 12 năm 2016, tất cả các loại hàng hóa trên đều có chất lượng tốt và được bảo quản ở khu vực riêng.

29 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng số lợi nhuận thuần sau khi loại trừ phần trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế, phân bổ cho các cổ đông chính chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Tổng Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2017	30.6.2016
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	2.441.889.936.080	2.319.221.949.162
Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND) (*)	(128.911.806.024)	(206.414.496.702)
	<u>2.312.978.130.056</u>	<u>2.112.807.452.460</u>
Bình quân gia quyền số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	640.816.186	640.816.186
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu tính trên bình quân gia quyền của số phiếu phổ thông đang lưu hành (VND)	<u>3.609</u>	<u>3.297</u>

(*) Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi dự kiến cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 dựa trên kế hoạch phân phối lợi nhuận năm 2017 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông của Tập đoàn.

Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi của kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 đã được điều chỉnh theo số thực trích từ lợi nhuận để lại của kỳ trước, theo Nghị quyết nêu trên. Theo đó, lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 đã được tính lại theo số trích quỹ khen thưởng phúc lợi điều chỉnh (số liệu trước điều chỉnh là 3.333 Đồng/cổ phiếu).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và ngày 31 tháng 12 năm 2016, Tổng Công ty không có cổ phiếu tiềm năng có tác động suy giảm lãi trên cổ phiếu.

30 DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2017	30.6.2016
	VND	VND
Doanh thu bia	13.688.716.384.625	12.978.537.168.109
Doanh thu nguyên vật liệu	1.815.342.697.394	1.503.523.775.110
Doanh thu nước giải khát	148.846.570.123	193.345.892.475
Doanh thu cồn	32.438.720.479	18.484.565.205
Doanh thu rượu	11.385.598.325	10.423.471.128
Doanh thu khác	54.472.837.353	40.403.645.319
	<u>15.751.202.808.299</u>	<u>14.744.718.517.346</u>
Các khoản giảm trừ		
Chiết khấu thương mại (*)	(108.174.475.679)	(54.049.510.830)
Hàng bán bị trả lại	(546.852.170)	(138.961.300)
	<u>(108.721.327.849)</u>	<u>(54.188.472.130)</u>
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	<u>15.642.481.480.450</u>	<u>14.690.530.045.216</u>

30 DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ (tiếp theo)

(*) Chiết khấu thương mại thể hiện các khoản hỗ trợ bằng tiền cho khách hàng của mười công ty thương mại khu vực.

31 GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2017 VND	30.6.2016 VND
Giá vốn bia	9.526.308.453.927	9.072.525.133.768
Giá vốn nguyên vật liệu	1.679.238.665.163	1.448.653.328.328
Giá vốn nước giải khát	103.388.652.393	122.757.275.622
Giá vốn cồn	27.869.989.604	17.285.378.548
Giá vốn rượu	8.901.468.594	8.505.954.927
Giá vốn khác	12.885.789.990	8.465.471.517
	<u>11.358.593.019.671</u>	<u>10.678.192.542.710</u>

32 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2017 VND	30.6.2016 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	170.448.450.790	232.506.579.149
Lãi từ thanh lý các khoản đầu tư	22.731.533.446	11.863.470.766
Cổ tức, lợi nhuận được chia	15.741.333.193	31.900.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	3.510.080.506	317.361.429
Doanh thu hoạt động tài chính khác	5.174.354.324	3.499.014
	<u>217.605.752.259</u>	<u>276.590.910.358</u>

33 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2017 VND	30.6.2016 VND
Lãi tiền vay	23.752.654.459	46.939.136.261
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.681.575.943	320.176.771
Hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	(24.767.540.882)	(9.675.606.945)
Lỗ thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối kỳ	401.120.990	1.680.532
Khác	40.388.075	156.366.505
	<u>1.108.198.585</u>	<u>37.741.753.124</u>

34 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2017 VND	30.6.2016 VND
Chi phí quảng cáo, tiếp thị	525.415.792.657	412.005.267.485
Chi phí nhân viên	282.085.683.525	250.569.076.240
Chi phí nguyên vật liệu	155.946.241.571	178.289.576.785
Chi phí thuê	64.072.358.071	74.821.764.559
Khấu hao tài sản cố định	11.761.627.684	13.704.517.823
Chi phí vận chuyển, bốc vác	40.812.134.298	47.023.843.476
Khác	149.748.690.560	84.556.188.056
	<u>1.229.842.528.366</u>	<u>1.060.970.234.424</u>

35 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2017 VND	30.6.2016 VND
Chi phí nhân viên	159.679.920.940	136.328.752.334
Khấu hao tài sản cố định	17.095.415.121	16.612.948.250
Chi phí thuê	22.071.128.260	22.611.161.677
Chi phí vật liệu, dụng cụ	5.906.591.285	7.542.774.682
Chi phí khác	146.972.884.222	133.792.001.443
	<u>351.725.939.828</u>	<u>316.887.638.386</u>

36 THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2017 VND	30.6.2016 VND
Thu nhập khác		
Thu từ thanh lý phế liệu và bồi thường chai bể	33.851.137.337	13.981.254.617
Lãi do thanh lý TSCĐ	2.748.876.340	601.500.000
Khác	6.801.269.195	10.699.163.812
	<u>43.401.282.872</u>	<u>25.281.918.429</u>
Chi phí khác		
Giá vốn thanh lý phế liệu, chai bể	(27.809.493.035)	(32.369.134.580)
Khác	(12.329.985.837)	(15.021.874.998)
	<u>(40.139.478.872)</u>	<u>(47.391.009.578)</u>
Lợi nhuận/(lỗ) khác	<u>3.261.804.000</u>	<u>(22.109.091.149)</u>

37 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2017	30.6.2016
	VND	VND
		(Trình bày lại – Thuyết minh 44)
Chi phí nguyên vật liệu	2.661.452.778.935	2.611.052.839.025
Chi phí nhân công	691.090.174.358	590.747.223.717
Chi phí khấu hao tài sản cố định	314.057.635.855	319.384.784.949
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.537.609.667.555	1.451.370.140.376
Chi phí chung khác	350.951.969.447	283.496.921.698
	<u>5.555.162.226.150</u>	<u>5.256.051.909.765</u>

Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố chỉ thể hiện hoạt động sản xuất của Tập đoàn.

38 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("thuế TNDN") áp dụng cho Tổng Công ty và các công ty con là 20% thu nhập tính thuế.

Các công ty con của Tổng Công ty được hưởng ưu đãi, miễn, giảm thuế TNDN theo các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, Giấy phép đầu tư tương ứng và các luật thuế hiện hành.

Số thuế trên lợi nhuận trước thuế của Tổng Công ty khác với số thuế khi được tính theo quy định hiện hành và được thể hiện như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2017	30.6.2016
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	3.113.230.988.996	2.984.187.412.298
Thuế tính ở thuế suất 20%	622.646.197.799	596.837.482.460
Điều chỉnh:		
Chênh lệch thuế suất giữa các công ty trong Tập đoàn	1.585.523.686	2.273.006.785
Thu nhập không chịu thuế	(78.315.533.477)	(47.281.695.237)
Chi phí không được khấu trừ	4.118.987.601	3.653.620.280
Khác	(3.565.242.023)	43.304.469.874
Chi phí thuế TNDN (*)	<u>546.469.933.586</u>	<u>598.786.884.162</u>
Chi phí thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ:		
Thuế TNDN - hiện hành	517.227.505.482	579.219.218.928
Thuế TNDN - hoãn lại (Thuyết minh 16) (**)	29.242.428.104	19.567.665.234
	<u>546.469.933.586</u>	<u>598.786.884.162</u>

(*) Chi phí thuế TNDN cho kỳ kế toán được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

(**) Chi phí thuế TNDN - hoãn lại chủ yếu liên quan đến các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN

Mẫu số B 09a – DN/HN

39 BÁO CÁO BỘ PHẬN

(a) Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2017			
	Thành phẩm VND	Nguyên vật liệu và hàng hóa VND	Khác VND	Tổng cộng VND
Doanh thu thuần	3.215.642.073.803	12.372.366.569.294	54.472.837.353	15.642.481.480.450
Giá vốn	(467.555.011.986)	(10.878.152.217.695)	(12.885.789.990)	(11.358.593.019.671)
	2.748.087.061.817	1.494.214.351.599	41.587.047.363	4.283.888.460.779
	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2016			
	Thành phẩm VND	Nguyên vật liệu và hàng hóa VND	Khác VND	Tổng cộng VND
Doanh thu thuần	3.750.915.988.207	10.899.210.411.690	40.403.645.319	14.690.530.045.216
Giá vốn	(801.995.974.349)	(9.867.731.096.844)	(8.465.471.517)	(10.678.192.542.710)
	2.948.920.013.858	1.031.479.314.846	31.938.173.802	4.012.337.502.506

39 BÁO CÁO BỘ PHẬN**(b) Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý**

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2017		
	Xuất khẩu VND	Trong nước VND	Tổng cộng VND
Doanh thu thuần	221.402.641.913	15.421.078.838.537	15.642.481.480.450
Giá vốn	(185.212.845.248)	(11.173.380.174.423)	(11.358.593.019.671)
	<u>36.189.796.665</u>	<u>4.247.698.664.114</u>	<u>4.283.888.460.779</u>
	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2016		
	Xuất khẩu VND	Trong nước VND	Tổng cộng VND
Doanh thu thuần	137.187.751.527	14.553.342.293.689	14.690.530.045.216
Giá vốn	(114.003.771.991)	(10.564.188.770.719)	(10.678.192.542.710)
	<u>23.183.979.536</u>	<u>3.989.153.522.970</u>	<u>4.012.337.502.506</u>

Thị trường xuất khẩu chủ yếu của Tập đoàn là các nước ở khu vực Tây Phi, Châu Âu và Châu Á.

40 THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**(a) Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ**

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2017 VND	30.6.2016 VND
Giá trị tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác mua trong kỳ nhưng chưa thanh toán	<u>29.064.936.791</u>	<u>33.603.184.148</u>

(b) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2017 VND	30.6.2016 VND
Vay theo kế ước thông thường	<u>1.787.763.974.644</u>	<u>1.954.640.950.233</u>

(c) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2017 VND	30.6.2016 VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	<u>(2.030.381.335.127)</u>	<u>(2.282.910.870.600)</u>

41 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Cổ đông lớn nhất của Tổng Công ty là Bộ Công thương. Bộ Công thương trực thuộc Chính phủ nước CHXHCN Việt Nam. Mối quan hệ của các công ty trình bày sau đây được trình bày trong Thuyết minh 4.

(a) Giao dịch với các bên liên quan

Trong kỳ, các giao dịch sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2017	30.6.2016
	VND	VND
i) Doanh thu bán nguyên vật liệu		
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Phú Lý	169.305.780.406	187.687.800.281
Công ty Cổ phần Vận Tải và Giao Nhận Bia Sài Gòn	3.467.750	-
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Phú Thọ	181.110.500.891	140.229.677.833
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn- Đồng Nai	6.600.000	-
Công ty Cổ phần Bia - Nước Giải khát Sài Gòn - Tây Đô	170.713.094.977	136.646.110.666
Công ty TNHH Thủy tinh Malaya Việt Nam	8.697.000	-
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bình Tây	237.097.805.878	306.863.685.312
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Trung	129.154.847.211	97.767.745.680
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bạc Liêu	46.010.561.442	54.029.541.569
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Ninh Thuận	206.965.606.760	207.140.859.414
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Vĩnh Long	97.276.907.856	115.749.376.659
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Kiên Giang	141.112.239.648	58.771.875.320
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Khánh Hòa	195.671.118.893	30.497.544.281
	<u>1.574.437.228.712</u>	<u>1.335.384.217.015</u>
ii) Doanh thu khác		
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Phú Lý	29.312.500	-
Công ty Cổ phần Bia Nước Giải khát Sài Gòn - Tây Đô	78.000.000	-
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bạc Liêu	1.083.152.400	
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Vĩnh Long	1.850.858.098	1.600.858.098
	<u>3.041.322.998</u>	<u>1.600.858.098</u>
iii) Cổ tức nhận được		
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Phú Lý	7.338.450.000	4.892.300.000
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Phú Thọ	8.446.875.000	10.579.500.000
Công ty TNHH Trung Tâm Mê Linh	26.431.342.966	23.198.045.240
Công ty TNHH Crown Sài Gòn	143.429.175.041	64.947.951.667
Công ty TNHH Bao bì Samiguel Phú Thọ	7.962.500.000	3.893.750.000
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bình Tây	11.250.000.000	12.540.300.000
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Trung	24.043.407.500	15.487.500.800
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bạc Liêu	6.006.000.000	5.005.000.000
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Ninh Thuận	3.960.000.000	1.980.000.000
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Vĩnh Long	3.000.000.000	3.000.000.000
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Kiên Giang	4.300.000.000	5.000.000.000
Công ty Cổ phần Bia - Nước Giải khát Sài Gòn - Tây Đô	-	6.692.500.000
	<u>246.167.750.507</u>	<u>157.216.847.707</u>

41 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2017 VND	30.6.2016 VND
iv) Mua hàng hóa và nguyên vật liệu		
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Phú Lý	458.532.782.550	464.015.458.680
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Phú Thọ	456.759.087.000	366.286.038.706
Công ty Cổ phần Bia - Nước giải khát Sài Gòn - Tây Đô	480.986.299.400	424.179.033.056
Công ty Liên Doanh TNHH Crown Sài Gòn	828.155.224.999	639.205.034.982
Công ty TNHH Thủy tinh Malaya Việt Nam	89.960.577.660	82.858.693.104
Công ty TNHH Bao Bì San Miguel Phú Thọ	75.790.150.000	79.989.088.000
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bình Tây	892.676.794.300	1.097.658.265.340
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Trung	533.127.437.220	325.821.397.230
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bạc Liêu	277.385.159.200	327.830.263.200
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Ninh Thuận	498.628.249.500	498.053.433.517
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Vĩnh Long	464.893.255.200	452.963.328.350
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Kiên Giang	453.276.751.900	312.189.859.940
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Khánh Hòa	509.610.458.160	31.897.009.000
	<u>6.019.782.227.089</u>	<u>5.102.946.903.105</u>
v) Mua dịch vụ thuê kho		
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Trung	<u>299.029.584</u>	<u>-</u>
vi) Mua khác		
Công ty TNHH Trung Tâm Mê Linh	258.000.000	-
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Phú Thọ	<u>390.000.000</u>	<u>-</u>
vii) Nguyên giá TSCĐ hữu hình, bất động sản đầu tư cho các công ty liên kết thuê		
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bạc Liêu	63.606.926.486	63.606.926.486
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Vĩnh Long	61.026.543.585	61.026.543.585
	<u>124.633.470.071</u>	<u>124.633.470.071</u>
viii) Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt		
Lương và các quyền lợi gộp khác (*)	<u>4.628.711.529</u>	<u>2.918.410.584</u>

(*) Lương và các quyền lợi gộp khác thể hiện khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt của Tổng Công ty.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN

Mẫu số B 09a - DN/HN

41 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối kỳ/năm với các bên liên quan

	30.6.2017 VND	31.12.2016 VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 5)		
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Phú Lý	7.591.912.518	41.023.814.802
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Phú Thọ	1.263.623.446	36.840.775.892
Công ty Cổ phần Bia - Nước Giải khát Sài Gòn - Tây Đô	94.002.633.869	119.517.097.392
Công ty TNHH Thủy Tinh Malaya Việt Nam	9.566.700	-
Công ty TNHH Bao bì Samiguel Phú Thọ	74.976.000	107.008.000
Công ty TNHH Sản xuất Rượu Cồn Việt Nam	2.319.240.000	1.855.700.000
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bình Tây	8.119.008.788	59.678.523.859
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Trung	6.551.454.901	12.733.083.100
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bạc Liêu	889.464.081	7.283.525.880
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Ninh Thuận	-	33.177.905.304
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Vĩnh Long	1.078.948.458	36.297.384.678
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Kiên Giang	11.818.887.077	28.820.242.068
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Khánh Hòa	3.150.110.965	28.347.828.030
	<u>136.869.826.803</u>	<u>405.682.889.005</u>

Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh 7(a))

Công ty Cổ phần Bia - Nước Giải khát Sài Gòn - Tây Đô	457.130.590	496.718.521
Công ty TNHH Crown Sài Gòn	72.538.696.991	-
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bình Tây	3.452.910.910	-
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Trung	24.043.407.500	1.114.686.039
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Tân Thành	277.230.733.543	277.230.733.543
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bạc Liêu	811.766.391	-
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Vĩnh Long	708.111.597	1.255.696.260
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Kiên Giang	11.431.457.340	10.657.771.029
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Khánh Hòa	83.916.000	83.916.000
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bến Tre	76.064.000	-
	<u>390.834.194.862</u>	<u>290.839.521.392</u>

Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 17)

Công ty Cổ phần Lương thực - Thực phẩm Trường Sa	-	769.765.500
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Phú Lý	13.538.823.100	45.929.503.334
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Phú Thọ	10.708.729.900	16.276.994.800
Công ty Cổ phần Bia - Nước Giải khát Sài Gòn - Tây Đô	110.845.554.860	109.676.927.840
Công ty TNHH Crown Sài Gòn	147.329.524.918	236.759.057.331
Công ty TNHH Thủy tinh Malaya Việt Nam	15.187.121.928	23.422.863.420
Công ty TNHH Bao bì Samiguel Phú Thọ	14.101.208.000	15.290.440.000
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bình Tây	30.326.902.870	134.379.078.637
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Trung	36.657.999.950	36.631.119.635
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bạc Liêu	7.804.200.800	10.899.273.770
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Ninh Thuận	-	19.889.645.500
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Vĩnh Long	5.210.031.750	10.055.674.640
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Kiên Giang	4.472.197.950	25.921.757.290
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Khánh Hòa	9.565.388.800	22.027.600.100
	<u>405.747.684.826</u>	<u>707.929.701.797</u>

41 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối kỳ/năm với các bên liên quan (tiếp theo)

	30.6.2017 VND	31.12.2016 VND
Người mua trả tiền trước ngắn hạn (Thuyết minh 18)		
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Trung	-	73.831.956
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Vĩnh Long	-	57.720.000
	<u>-</u>	<u>131.551.956</u>

Phải trả ngắn hạn khác

Công ty Cổ phần Tư vấn và Chuyển giao Công nghệ Thành Nam	340.000.000	340.000.000
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bình Tây	287.780.949	287.780.949
	<u>627.780.949</u>	<u>627.780.949</u>

42 CÁC CAM KẾT

(a) Cam kết thuê hoạt động

Các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang, Tập đoàn phải trả mức tối thiểu trong tương lai như sau:

	Thuê văn phòng và thuê đất	
	30.6.2017 VND	31.12.2016 VND
Dưới 1 năm	190.880.716.062	209.349.783.071
Từ 1 đến 5 năm	620.167.171.259	540.541.563.562
Trên 5 năm	861.443.024.580	618.231.178.448
	<u>1.672.490.911.901</u>	<u>1.368.122.525.081</u>

(b) Cam kết vốn

Các cam kết về chi tiêu tạo lập tài sản cố định đã ký hợp đồng tại ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ nhưng chưa được hạch toán vào các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ như sau:

	30.6.2017 VND	31.12.2016 VND
Nhà xưởng, máy móc và thiết bị	<u>70.405.054.438</u>	<u>70.443.335.200</u>

43 NỢ TIỀM TÀNG

Tổng Công ty đang nắm giữ quyền sử dụng đất tạm thời của các lô đất được trình bày ở Thuyết minh 13(b). Tổng Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho các lô đất này. Ngoài ra, Tổng Công ty đã ký hợp đồng thuê đất với Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghiệp Thương mại Củ Chi tại Khu Công nghiệp Tây Bắc Củ Chi với thời hạn 43 năm kể từ năm 2005.

Nhằm phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh, các công ty con cũng ký kết các hợp đồng thuê đất với các khu công nghiệp hoặc các đối tác khác với thời hạn phù hợp với các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc Giấy chứng nhận đầu tư.

Theo Bộ Luật Dân sự số 91/2015/QH13 ngày 24 tháng 11 năm 2015, Tổng Công ty và các công ty con phải trả lại tài sản thuê trong tình trạng như khi nhận, trừ hao mòn tự nhiên hoặc theo đúng như tình trạng đã thỏa thuận; nếu giá trị của tài sản thuê bị giảm sút so với tình trạng khi nhận thì bên cho thuê có quyền yêu cầu bồi thường thiệt hại, trừ hao mòn tự nhiên.

Theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 18 và Thông tư số 200/2014/TT-BTC (“Thông tư 200”) do Bộ Tài chính ban hành ngày 24 tháng 12 năm 2014, Tổng Công ty và các công ty con phải lập dự phòng cho chi phí phá dỡ và khôi phục mặt bằng khi kết thúc hợp đồng thuê. Tuy nhiên, tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, Ban Tổng Giám đốc chưa thể có được một ước tính đáng tin cậy về chi phí phá dỡ và khôi phục mặt bằng liên quan đến việc thuê các quyền sử dụng đất tạm thời và hợp đồng thuê nêu trên nên Tập đoàn chưa ghi nhận nghĩa vụ nợ trên vào báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

44 SỐ LIỆU SO SÁNH

Một số số liệu so sánh đã được phân loại lại để phù hợp với cách trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của kỳ này và theo Thông tư 200 như sau:

Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2016:

Mã số	Khoản mục	Theo báo cáo trước đây VND	Phân loại lại VND	Số liệu phân loại lại VND
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN	10.714.345.997.642	8.144.087.115	10.722.490.084.757
140	Hàng tồn kho	2.126.217.402.717	8.144.087.115	2.134.361.489.832
149	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(44.827.866.537)	8.144.087.115	(36.683.779.422)
200	TÀI SẢN DÀI HẠN	8.478.519.181.688	(8.144.087.115)	8.470.375.094.573
210	Các khoản phải thu ngắn hạn	38.348.696.296	(20.868.879.905)	17.479.816.391
219	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	(17.472.127.344)	(20.868.879.905)	(38.341.007.249)
250	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	1.938.640.880.750	20.868.879.905	1.959.509.760.655
254	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	(447.509.484.884)	20.868.879.905	(426.640.604.979)
260	Tài sản dài hạn khác	895.665.332.145	(8.144.087.115)	887.521.245.030
263	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	18.027.097.333	(8.144.087.115)	9.883.010.218

44 SÓ LIỆU SO SÁNH (tiếp theo)

Ảnh hưởng việc phân loại lại trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016:

Mã số	Khoản mục	Theo báo cáo trước đây VND	Phân loại lại VND	Số liệu trình bày lại VND
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	(8.943.747.276)	(45.244.724.854)	(54.188.472.130)
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	14.735.774.770.070	(45.244.724.854)	14.690.530.045.216
25	Chi phí bán hàng	(1.106.214.959.278)	45.244.724.854	(1.060.970.234.424)

Ngoài ra, số liệu của thuyết minh chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố cũng được trình bày lại như sau:

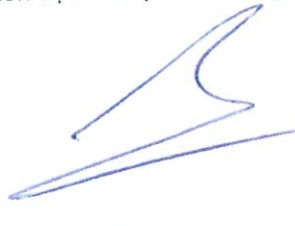
	Theo báo cáo trước đây VND	Trình bày lại (*) VND	Số liệu trình bày lại VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	10.556.018.776.958	(7.944.965.937.933)	2.611.052.839.025
Chi phí dịch vụ mua ngoài	742.147.125.141	(151.399.901.424)	590.747.223.717
Chi phí dịch vụ khấu hao và hao mòn	315.880.549.117	(10.784.552.905)	305.095.996.212
Chi phí nhân công	580.994.711.112	870.375.429.264	1.451.370.140.376
Chi phí khác	260.314.650.555	37.471.059.880	297.785.710.435
	12.455.355.812.883	(7.199.303.903.118)	5.256.051.909.765

(*) Theo Thông tư 200, đối với doanh nghiệp có hoạt động thương mại, chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố không bao gồm giá mua hàng hóa. Tập đoàn đã trình bày lại chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố của kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 theo yêu cầu của Thông tư 200.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được Ban Tổng Giám đốc duyệt ngày 30 tháng 8 năm 2017.



Hoàng Thanh Vân
Người lập



Nguyễn Tiến Dũng
Kế toán trưởng



Nguyễn Thành Nam
Tổng Giám đốc